



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số 135

Ngày 28 tháng 02 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

13-02-2026 -	Nghị định số 59/2026/NĐ-CP quy định hình thức xử phạt trực xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất	3
13-02-2026 -	Nghị định số 60/2026/NĐ-CP quy định về tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia	27
13-02-2026 -	Nghị quyết số 66.15/2026/NQ-CP về việc ban hành một số cơ chế xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật về phát triển nhà ở xã hội	42

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

31-12-2025 -	Thông tư số 62/2025/TT-NHNN quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng là hợp tác xã, tổ chức tài chính vi mô	45
--------------	---	----

VĂN BẢN KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

13-02-2026 - Quyết định số 291/QĐ-TTg phê duyệt "Chương trình Bảo đảm mức sinh thay thế trên toàn quốc đến năm 2030" 100

CHÍNH PHỦ**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 59/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH**Quy định hình thức xử phạt trực xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất***Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;**Căn cứ Luật Phòng, chống bạo lực gia đình số 13/2022/QH15;**Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 51/2019/QH14 và Luật số 23/2023/QH15;**Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;**Chính phủ ban hành Nghị định quy định hình thức xử phạt trực xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất.***Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về:

1. Đối tượng áp dụng, thủ tục áp dụng hình thức xử phạt trực xuất; quyền, nghĩa vụ của người bị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất; biện pháp quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức thi hành hình thức xử phạt trực xuất.

2. Đối tượng áp dụng, thủ tục tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính; các trường hợp áp dụng biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính; quyền và nghĩa vụ của người bị áp dụng biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính.

3. Những quy định khác có liên quan đến việc áp dụng hình thức xử phạt trực xuất và biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Người có hành vi vi phạm pháp luật hành chính bị tạm giữ theo thủ tục hành chính.

2. Người có hành vi vi phạm pháp luật hành chính bị áp giải.

3. Người nước ngoài có hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam mà theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính phải bị trực xuất.

4. Người có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt trực xuất; người có thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính; người có thẩm quyền đang thi hành công vụ thực hiện việc áp giải người vi phạm theo quy định.

5. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có liên quan đến việc áp dụng hình thức xử phạt trực xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Việc tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và áp dụng hình thức xử phạt trực xuất phải bảo đảm đúng nguyên tắc, đúng đối tượng, đúng thủ tục, thẩm quyền và thời hạn quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính, quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người bị tạm giữ, áp giải theo thủ tục hành chính và người bị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất. Bảo đảm bình đẳng giới, quyền, lợi ích chính đáng của phụ nữ, trẻ em.

3. Thủ tục áp dụng hình thức xử phạt trực xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất trên môi trường điện tử thực hiện theo quy định tại Điều 18a Luật Xử lý vi phạm hành chính và Điều 28a, Điều 28b Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ, Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ.

Điều 4. Kinh phí bảo đảm

1. Kinh phí bảo đảm cho việc áp dụng hình thức xử phạt trực xuất, quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất, áp dụng biện pháp tạm giữ người và áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính, bao gồm:

a) Các khoản chi cho việc đầu tư, xây dựng, sửa chữa, nâng cấp cơ sở lưu trú do Bộ Công an quản lý, nơi tạm giữ;

b) Các khoản chi cho việc mua sắm đồ dùng, phương tiện, vũ khí, công cụ hỗ trợ và các điều kiện khác phục vụ cho việc áp dụng hình thức xử phạt trực xuất, quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất, áp dụng biện pháp tạm giữ người và áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính;

c) Các khoản chi cho việc ăn, uống, khám bệnh, chữa bệnh cho người bị tạm giữ, chi phí cho việc tổ chức mai táng khi người bị quản lý, tạm giữ, áp giải chết trong thời gian bị quản lý, tạm giữ, áp giải đối với trường hợp bản thân hoặc gia đình họ không tự chi trả được;

d) Các khoản chi cho việc ăn, uống, lưu trú tại cơ sở lưu trú do Bộ Công an chỉ định của người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất đối với trường hợp người vi phạm không tự chi trả được;

đ) Các khoản chi cho việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất, quản lý người nước ngoài trong thời gian làm thủ tục trực xuất, truy tìm người bị trực xuất bỏ trốn và thi hành quyết định xử phạt trực xuất;

e) Các khoản chi phí khác phục vụ cho việc áp dụng hình thức xử phạt trực xuất, quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất, áp dụng biện pháp tạm giữ người và áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính.

2. Kinh phí bảo đảm cho việc áp dụng biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và áp dụng hình thức xử phạt trực xuất, quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất do ngân sách nhà nước cấp. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Chương II**XỬ PHẠT TRỰC XUẤT VÀ QUẢN LÝ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI VI PHẠM PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN LÀM THỦ TỤC TRỰC XUẤT****Điều 5. Đối tượng áp dụng hình thức xử phạt trực xuất**

Cá nhân là người nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trên tàu bay mang quốc tịch Việt

Nam, tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam bị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực.

Điều 6. Thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt trực xuất

Người có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt trực xuất được thực hiện theo quy định tại khoản 6, điểm đ khoản 7, khoản 9 Điều 8 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 7. Quyền, nghĩa vụ của người bị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất

1. Người bị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất có quyền:

a) Được biết lý do bị trực xuất, nhận quyết định xử phạt vi phạm hành chính có áp dụng hình thức xử phạt trực xuất (sau đây gọi chung là quyết định xử phạt trực xuất) chậm nhất 48 giờ trước khi thi hành;

b) Được liên hệ, thông báo với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà mình là công dân;

c) Được yêu cầu có người phiên dịch khi làm việc với cơ quan, người có thẩm quyền;

d) Được yêu cầu cơ quan chức năng có thẩm quyền xem xét lại đối với quyết định xử phạt trực xuất theo quy định của pháp luật;

đ) Được thực hiện các chế độ quy định tại Nghị định số 65/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và các chế độ đối với người lưu trú tại cơ sở lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh;

e) Được mang theo tài sản hợp pháp của mình ra khỏi lãnh thổ Việt Nam;

g) Được khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của người bị trực xuất:

a) Thực hiện đầy đủ các quy định ghi trong quyết định xử phạt trực xuất, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định này;

b) Xuất trình giấy tờ tùy thân theo yêu cầu của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh;

c) Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, chịu sự quản lý của cơ quan Công an trong thời gian làm thủ tục trực xuất;

d) Nhanh chóng chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ về dân sự, hành chính, kinh tế và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật (nếu có);

đ) Hoàn thành các thủ tục cần thiết để rời khỏi lãnh thổ Việt Nam trong thời hạn ghi trong quyết định xử phạt trực xuất.

Điều 8. Trình tự, hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất

1. Trình tự đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất

a) Người thi hành công vụ phát hiện người nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm pháp luật thuộc trường hợp áp dụng hình thức xử phạt trực xuất thì lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 12 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP và các nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực;

b) Trong thời hạn quy định tại khoản 9 Điều 12 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP, người lập biên bản vi phạm hành chính phải gửi các tài liệu liên quan đến vụ vi phạm đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi xảy ra hành vi vi phạm để lập hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất. Đối với trường hợp vi phạm do cơ quan ở trung ương, đơn vị nghiệp vụ thuộc Bộ Công an phát hiện thì các tài liệu liên quan đến vụ vi phạm được gửi đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an để lập hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được các tài liệu liên quan đến vụ vi phạm, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh, phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm kiểm tra các tài liệu liên quan đến vụ vi phạm; nếu không đủ điều kiện áp dụng hình thức xử phạt trực xuất thì phải thông báo ngay cho cơ quan phát hiện vi phạm biết; nếu đủ điều kiện áp dụng hình thức xử phạt trực xuất thì hoàn thiện hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất gồm:

a) Tóm tắt lý lịch và hành vi vi phạm pháp luật của người bị đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất;

b) Biên bản vi phạm hành chính của người bị đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất;

c) Tài liệu, chứng cứ về hành vi vi phạm hành chính;

d) Tài liệu về các hình thức xử phạt vi phạm hành chính đã bị áp dụng (đối với trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm);

đ) Văn bản đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất, trong đó nêu rõ hình thức xử phạt trực xuất là hình thức xử phạt chính hay hình thức xử phạt bổ sung đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

Điều 9. Quyết định xử phạt trực xuất

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thiện hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh hoặc phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an thực hiện như sau:

a) Trường hợp vụ vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt của Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh thuộc Công an cấp tỉnh thì người có thẩm quyền nêu trên ra quyết định xử phạt trực xuất;

b) Trường hợp vụ vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt của Giám đốc Công an cấp tỉnh thì cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh báo cáo Giám đốc Công an cấp tỉnh xem xét, ra quyết định xử phạt trực xuất đối với người nước ngoài vi phạm hành chính. Trường hợp vụ vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt của Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh thì phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh báo cáo Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh xem xét, ra quyết định xử phạt trực xuất đối với người nước ngoài vi phạm hành chính.

2. Quyết định xử phạt trực xuất được lập theo Mẫu quyết định số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

3. Quyết định xử phạt trực xuất phải được gửi cho người bị trực xuất, các cơ quan, cá nhân liên quan để thi hành và phải được thông báo chậm nhất 48 giờ trước khi thi hành cho Bộ Ngoại giao Việt Nam, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện ngoại giao của nước mà người bị trực xuất là công dân hoặc nước mà người đó cư trú cuối cùng trước khi đến Việt Nam theo quy định tại Điều 84 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 10. Thi hành quyết định xử phạt trực xuất

1. Cơ quan Công an, người có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt trực xuất chịu trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định xử phạt trực xuất.

2. Việc gửi quyết định xử phạt trực xuất thực hiện theo quy định tại Điều 70 Luật xử lý vi phạm hành chính và Điều 17a Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

3. Cá nhân là người nước ngoài bị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất phải chấp hành quyết định xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 73 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hình thức xử phạt chính là phạt tiền và hình thức xử phạt bổ sung là trục xuất, thì phải tiến hành thủ tục tổ chức thi hành quyết định xử phạt trục xuất theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP. Khi tiến hành thủ tục cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định nhưng đối tượng vi phạm không có tài sản hoặc không có khả năng tài chính thi hành hình thức phạt tiền trong quyết định xử phạt và cần đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội thì được thi hành ngay hình thức xử phạt trục xuất và chấm dứt việc cưỡng chế sau khi thi hành xong hình thức xử phạt trục xuất.

Điều 11. Hoãn thi hành quyết định xử phạt trục xuất

1. Việc hoãn thi hành quyết định xử phạt trục xuất được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Bị bệnh nặng phải cấp cứu hoặc đang điều trị bệnh không thể thực hiện được quyết định xử phạt trục xuất có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ cấp cơ bản trở lên;

b) Phải thực hiện nghĩa vụ về dân sự, hành chính, kinh tế theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định này;

c) Người bị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất đồng thời là người bị buộc tội, đương sự trong vụ án mà cơ quan điều tra đang thụ lý;

d) Trường hợp do dịch bệnh, thiên tai, chiến tranh hoặc nước tiếp nhận chưa đồng ý cho nhập cảnh.

2. Người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt trục xuất có thẩm quyền hoãn thi hành quyết định này.

3. Khi điều kiện hoãn không còn thì quyết định xử phạt trục xuất được tiếp tục thi hành.

Điều 12. Hồ sơ áp dụng hình thức xử phạt trục xuất

1. Hồ sơ áp dụng hình thức xử phạt trục xuất, bao gồm:

a) Quyết định xử phạt trục xuất;

b) Hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này;

c) Bản sao hộ chiếu hoặc bản sao giấy tờ tùy thân khác thay hộ chiếu của người bị trục xuất (nếu có);

- d) Giấy tờ chứng nhận đã chấp hành xong các nghĩa vụ khác (nếu có);
- đ) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh hoặc phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an có trách nhiệm lập hồ sơ áp dụng hình thức xử phạt trực xuất theo quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an về công tác hồ sơ nghiệp vụ Công an nhân dân.

Điều 13. Quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất

1. Trường hợp cần áp dụng biện pháp quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 130 Luật Xử lý vi phạm hành chính, người có thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt trực xuất quy định tại Điều 6 Nghị định này quyết định áp dụng biện pháp quản lý đối với người nước ngoài trong thời gian làm thủ tục trực xuất.

2. Người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất bị áp dụng biện pháp quản lý trong những trường hợp sau:

a) Khi có căn cứ cho rằng, nếu không áp dụng biện pháp cần thiết để quản lý thì người đó sẽ trốn tránh hoặc cản trở việc thi hành quyết định xử phạt trực xuất;

b) Để ngăn chặn người đó tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

3. Biện pháp quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất bao gồm:

a) Hạn chế việc đi lại của người bị quản lý;

b) Chỉ định chỗ ở của người bị quản lý;

c) Tạm giữ hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác thay hộ chiếu của người bị quản lý.

4. Quyết định áp dụng biện pháp quản lý đối với người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất, bao gồm những nội dung cơ bản sau:

a) Số quyết định, địa danh, giờ, phút, ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Họ, tên, cấp bậc, chức vụ, cơ quan, đơn vị của người ra quyết định;

c) Họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, nghề nghiệp, số hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu của người bị áp dụng biện pháp quản lý (nếu có);

- d) Biện pháp quản lý (ghi rõ biện pháp quản lý cụ thể);
- đ) Hiệu lực của quyết định áp dụng biện pháp quản lý; thời hạn áp dụng biện pháp quản lý;
- e) Phạm vi, địa điểm áp dụng biện pháp hạn chế đi lại (đối với biện pháp hạn chế việc đi lại của người bị quản lý);
- g) Chỗ ở được chỉ định của người bị quản lý (đối với biện pháp chỉ định chỗ ở của người bị quản lý);
- h) Lý do tạm giữ hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác thay hộ chiếu của người bị quản lý (đối với biện pháp tạm giữ hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác thay hộ chiếu của người bị quản lý);
- i) Họ, tên, chữ ký, dấu cơ quan của người ra quyết định;
- k) Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định.

5. Trường hợp áp dụng biện pháp chỉ định chỗ ở của người bị quản lý, người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất được chỉ định lưu trú tại cơ sở lưu trú do Bộ Công an quản lý hoặc cơ sở lưu trú khác do Bộ Công an chỉ định. Việc áp dụng biện pháp chỉ định chỗ ở của người bị quản lý được thực hiện trong các trường hợp người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất:

- a) Không có hộ chiếu hoặc các giấy tờ thay thế hộ chiếu, chưa có đủ các điều kiện cần thiết để thực hiện việc trực xuất;
- b) Không có nơi cư trú hoặc hết thời hạn cư trú;
- c) Vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này hoặc không chấp hành các biện pháp quản lý, giám sát của cơ quan có thẩm quyền;
- d) Có hành vi vi phạm pháp luật hoặc có căn cứ cho rằng người đó có thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian chờ xuất cảnh;
- đ) Có hành vi bỏ trốn, chuẩn bị bỏ trốn hoặc hành vi khác gây khó khăn cho việc thi hành quyết định trực xuất;
- e) Mắc bệnh truyền nhiễm theo quy định của pháp luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm phải tổ chức cách ly y tế;
- g) Người mắc bệnh tâm thần, bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi;
- h) Tự nguyện xin vào cơ sở lưu trú.

6. Không sử dụng nhà tạm giữ hoặc buồng tạm giữ người theo thủ tục hành chính, nhà tạm giữ hình sự, trại tạm giam, trại giam để quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất.

7. Khi chỉ định chỗ ở của người bị quản lý, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm gửi đến cơ sở lưu trú bản sao hồ sơ của người bị quản lý gồm: quyết định áp dụng biện pháp quản lý đối với người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất, tóm tắt lý lịch và hành vi vi phạm pháp luật của người bị đề nghị quản lý.

Điều 14. Chế độ đối với người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất

1. Các chế độ lưu trú đối với người nước ngoài bị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất trong thời gian làm thủ tục trục xuất được thực hiện theo quy định tại Chương II Nghị định số 65/2020/NĐ-CP.

2. Các khoản chi chế độ đối với người lưu trú được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 65/2020/NĐ-CP.

Điều 15. Trách nhiệm của Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an và Công an địa phương

1. Trách nhiệm của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an:

a) Lập hồ sơ thi hành quyết định áp dụng hình thức xử phạt trục xuất, bao gồm: quyết định áp dụng hình thức xử phạt trục xuất; bản sao hộ chiếu hoặc bản sao giấy tờ tùy thân khác thay thế hộ chiếu của người bị trục xuất; giấy tờ chứng nhận đã chấp hành xong các nghĩa vụ khác (nếu có); các tài liệu khác có liên quan;

b) Gửi quyết định xử phạt trục xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này, gửi quyết định hoãn thi hành quyết định xử phạt trục xuất và quyết định áp dụng biện pháp quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật trong thời gian làm thủ tục trục xuất trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định cho Bộ Ngoại giao để thông báo cho cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của nước mà người đó là công dân; đồng thời, gửi một bản quyết định cho người bị trục xuất để thi hành;

c) Thu thập, tiếp nhận các thông tin, tài liệu cần thiết cho việc tổ chức thi hành quyết định xử phạt trục xuất;

d) Phối hợp với các cơ quan có liên quan đảm bảo việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người bị trục xuất;

đ) Tổ chức trục xuất theo quyết định.

2. Trách nhiệm của Công an địa phương nơi lập hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất:

a) Lập hồ sơ thi hành quyết định xử phạt trực xuất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Thu thập, tiếp nhận các thông tin, tài liệu cần thiết cho việc tổ chức thi hành quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất;

c) Quản lý đối tượng trong thời gian lập hồ sơ đề nghị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất theo quy định tại Điều 13 Nghị định này;

d) Bàn giao đối tượng cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh khi được yêu cầu;

đ) Phối hợp với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, cơ quan quản lý cửa khẩu trong việc thi hành quyết định xử phạt trực xuất;

e) Phối hợp với các cơ quan liên quan đảm bảo việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người bị trực xuất.

Chương III

TẠM GIỮ NGƯỜI THEO THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 16. Tạm giữ người theo thủ tục hành chính

Việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính chỉ được áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Cần ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương tích cho người khác.

2. Cần ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

3. Để thi hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

4. Người có hành vi bạo lực gia đình vi phạm quyết định cấm tiếp xúc theo quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình.

5. Để xác định tình trạng nghiện ma túy đối với người sử dụng trái phép chất ma túy.

Điều 17. Thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính

Trong các trường hợp quy định tại Điều 16 Nghị định này, những người có thẩm quyền quyết định việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định tại Điều 123 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 18. Thời hạn tạm giữ người theo thủ tục hành chính

1. Thời hạn tạm giữ người theo thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 122 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Thời hạn tạm giữ người theo thủ tục hành chính phải được ghi cụ thể trong quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính của người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính.

Điều 19. Giao, nhận người có hành vi vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính tiến hành lập biên bản giao, nhận người có hành vi vi phạm hành chính với tổ chức, cá nhân áp giải người vi phạm hành chính hoặc phân công cho người đang thi hành nhiệm vụ tiến hành lập biên bản bàn giao người có hành vi vi phạm hành chính theo Mẫu biên bản số 22 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

2. Ngay sau khi lập biên bản bàn giao người có hành vi vi phạm hành chính, nếu xét thấy phải tạm giữ người vi phạm theo thủ tục hành chính, người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính phải ra ngay quyết định tạm giữ.

Trường hợp không đủ căn cứ hoặc xét thấy không cần thiết phải áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính thì người có thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính phải trả tự do ngay cho người đó và trả lại tư trang, tài sản, phương tiện, giấy tờ (nếu có) cho họ nếu các tư trang, tài sản, giấy tờ này không thuộc diện bị áp dụng biện pháp tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

3. Biên bản giao, nhận người có hành vi vi phạm hành chính phải được lập thành 02 bản và đọc lại cho mọi người tham gia ký biên bản cùng nghe; bên nhận giữ 01 bản, bên giao giữ 01 bản.

Điều 20. Quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính

1. Trường hợp có đủ căn cứ tạm giữ người theo thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 16 Nghị định này và xét thấy cần thiết phải áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính đối với người đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật thì người có thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính phải ra ngay quyết định tạm giữ người.

2. Quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính được lập theo Mẫu quyết định số 18 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

3. Khi có căn cứ cho rằng hành vi vi phạm pháp luật của người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính có dấu hiệu tội phạm, người ra quyết định tạm giữ phải chuyển ngay hồ sơ liên quan đến hành vi có dấu hiệu tội phạm và người bị tạm giữ cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự để giải quyết theo quy định tại Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Trong mọi trường hợp, việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính phải có quyết định bằng văn bản của người có thẩm quyền. Nghiêm cấm việc tạm giữ người không có quyết định bằng văn bản.

Điều 21. Kéo dài thời gian tạm giữ

1. Trường hợp cần kéo dài thời gian tạm giữ theo quy định tại khoản 3 Điều 122 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì trước khi hết thời hạn tạm giữ người theo thủ tục hành chính ghi trong quyết định, người có thẩm quyền tạm giữ ra quyết định kéo dài thời gian tạm giữ.

2. Quyết định kéo dài thời gian tạm giữ được lập theo Mẫu quyết định số 19 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

3. Quyết định kéo dài thời gian tạm giữ được lập thành 02 bản, 01 bản giao cho người bị tạm giữ, 01 bản lưu vào hồ sơ tạm giữ.

Điều 22. Hủy bỏ áp dụng biện pháp tạm giữ người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính

1. Việc hủy bỏ áp dụng biện pháp tạm giữ người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính được thực hiện khi:

a) Người bị tạm giữ bị bệnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 29 Nghị định này;

b) Có căn cứ cho rằng hành vi vi phạm pháp luật của người bị tạm giữ hành chính theo thủ tục hành chính có dấu hiệu của tội phạm;

c) Các căn cứ để tạm giữ người theo thủ tục hành chính đã chấm dứt nhưng chưa hết thời hạn tạm giữ ghi trong quyết định tạm giữ.

2. Người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ phải ra quyết định hủy bỏ áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính đối với người bị tạm giữ. Quyết định hủy bỏ áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính được lập thành 02 bản, 01 bản giao cho người bị tạm giữ, 01 bản lưu hồ sơ.

3. Quyết định hủy bỏ áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính được lập theo Mẫu quyết định số 29 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

4. Quyết định hủy bỏ áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính phải được ghi vào sổ theo dõi người bị tạm giữ hành chính và có chữ ký xác nhận của người được hủy bỏ áp dụng biện pháp tạm giữ. Trường hợp người được hủy bỏ áp dụng biện pháp tạm giữ từ chối ký xác nhận thì người ra quyết định hủy bỏ áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính phải lập biên bản hoặc phân công cho người đang trực tiếp thi hành nhiệm vụ tạm giữ người theo thủ tục hành chính lập biên bản và ghi rõ lý do vào biên bản. Biên bản phải có chữ ký của người chứng kiến (nếu có), người lập biên bản và người ra quyết định hủy bỏ áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính.

5. Người ra quyết định hủy bỏ áp dụng biện pháp tạm giữ phải chuyển hồ sơ và bàn giao người bị tạm giữ cùng tang vật, phương tiện vi phạm (nếu có) cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 23. Nơi tạm giữ

1. Nơi tạm giữ người theo thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 122 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Nhà tạm giữ hành chính hoặc buồng tạm giữ hành chính được thiết kế, xây dựng kiên cố, phải có khóa cửa bên ngoài, đủ ánh sáng, thông thoáng, bảo đảm vệ sinh, bảo đảm cho công tác quản lý và an toàn phòng cháy, chữa cháy, thuận tiện cho việc trông coi, bảo vệ. Người bị tạm giữ qua đêm phải được bố trí giường nằm và phải có chiếu, chăn, màn; chỗ nằm tối thiểu cho mỗi người là 2 m².

3. Người bị tạm giữ là trẻ em được tạm giữ tại buồng tạm giữ riêng, tách biệt với người đã thành niên.

Điều 24. Thông báo quyết định tạm giữ

1. Việc thông báo quyết định tạm giữ người được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 122 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp không thông báo được thì phải báo cho người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính biết và ghi rõ lý do vào sổ theo dõi người bị tạm giữ hành chính.

2. Trường hợp người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính là người nước ngoài thì người ra quyết định tạm giữ phải báo cáo ngay với thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cấp trên biết để gửi ngay văn bản đến Bộ Ngoại giao để thông báo cho cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện ngoại giao của nước mà người đó là công dân biết; phối hợp với Bộ Ngoại giao thu xếp cho đại diện của cơ quan lãnh sự hoặc đại diện cơ quan ngoại giao của nước đó thăm gặp lãnh sự nếu có yêu cầu và phối hợp xử lý các vấn đề đối ngoại khác có liên quan.

Điều 25. Tiếp nhận người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính

Khi tiếp nhận người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính, người được giao nhiệm vụ tiếp nhận và quản lý người bị tạm giữ có trách nhiệm:

1. Kiểm tra, đối chiếu quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính với người bị tạm giữ hành chính.
2. Kiểm tra, ghi nhận tình trạng sức khỏe của người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính.
3. Kiểm tra tư trang, đồ vật của người bị tạm giữ được phép mang theo; phổ biến quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ; nội quy nơi tạm giữ và những quy định khác có liên quan.
4. Vào sổ theo dõi người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính.

Điều 26. Quản lý người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính

1. Người được giao nhiệm vụ quản lý người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính có trách nhiệm thường xuyên giám sát, bảo vệ, quản lý chặt chẽ người bị tạm giữ, bảo đảm an ninh, an toàn, trật tự tại nơi tạm giữ, không để người bị tạm giữ bỏ trốn, tự gây thương tích.

2. Trường hợp phát hiện thấy người bị tạm giữ có thương tích, có biểu hiện bất thường về tâm lý, sức khỏe, hành vi, người được giao nhiệm vụ quản lý phải lập biên bản về tình trạng của người bị tạm giữ và báo cáo ngay cho người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ hoặc người đứng đầu cơ sở tạm giữ để kịp thời tổ chức khám bệnh, chữa bệnh và có biện pháp xử lý phù hợp.

3. Trường hợp phát hiện những tình tiết có liên quan đến vụ việc vi phạm hoặc phát hiện người bị tạm giữ cất giấu vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, tang vật, phương tiện vi phạm thì phải lập biên bản về việc phát hiện những tình tiết liên quan và biên bản tạm giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đó.

4. Tư trang, tài sản của người bị tạm giữ phải được ký gửi tại nơi tạm giữ. Việc giao, nhận tư trang tài sản ký gửi phải được ghi đầy đủ, cụ thể vào sổ theo dõi tạm giữ người theo thủ tục hành chính và phải có xác nhận của người bị tạm giữ.

5. Trường hợp tư trang, tài sản ký gửi có số lượng nhiều hoặc có giá trị lớn thì cán bộ được giao trách nhiệm quản lý phải lập biên bản ký gửi tư trang, tài sản, trong đó phải ghi đầy đủ, cụ thể số lượng, chủng loại, ký hiệu, hình thức, tình trạng đồ vật và các vấn đề khác có liên quan. Biên bản ký gửi tài sản phải được lập thành 02 bản, có chữ ký xác nhận của người bị tạm giữ, chữ ký của người nhận bảo quản tài sản và giao cho mỗi bên 01 bản.

6. Khi hết thời hạn tạm giữ hoặc người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính chuyển đi nơi khác, người bị tạm giữ được nhận lại đầy đủ tư trang, tài sản đã ký gửi. Trường hợp phát hiện tư trang, tài sản ký gửi bị mất mát, hư hỏng thì người bị tạm giữ có quyền yêu cầu cơ quan tạm giữ có trách nhiệm bồi thường theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 27. Quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ

1. Người bị tạm giữ có quyền:

a) Được thông báo về việc bị áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính;

b) Được biết lý do bị tạm giữ, thời hạn bị tạm giữ, địa điểm bị tạm giữ; khiếu nại về việc bị tạm giữ;

c) Yêu cầu người ra quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính thông báo quyết định tạm giữ cho gia đình, tổ chức nơi làm việc hoặc học tập biết việc mình bị tạm giữ theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này;

d) Được liên hệ, tiếp cận với luật sư hoặc người thực hiện trợ giúp pháp lý;

đ) Được bảo đảm chế độ ăn uống theo quy định tại Điều 28 Nghị định này;

e) Được điều trị, chăm sóc y tế khi bị bệnh theo quy định tại Điều 29 Nghị định này.

2. Người bị tạm giữ có nghĩa vụ:

a) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định tạm giữ, nội quy, quy định của nơi tạm giữ người theo thủ tục hành chính;

b) Tuân thủ yêu cầu, mệnh lệnh của người ra quyết định tạm giữ và người được giao nhiệm vụ quản lý, bảo vệ nơi tạm giữ;

c) Không được đưa vào nơi tạm giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị điện tử có chức năng thu phát sóng, văn hóa phẩm độc hại, rượu, bia và các chất gây nghiện khác hoặc các vật dụng có thể ảnh hưởng đến trật tự, an toàn nơi tạm giữ.

Điều 28. Chế độ ăn uống của người bị tạm giữ

1. Trường hợp người bị tạm giữ hoặc gia đình của người đó không thể tự đảm bảo được thì cơ quan, đơn vị của người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính có trách nhiệm bảo đảm chế độ ăn uống cho người bị tạm giữ theo tiêu chuẩn định lượng mỗi người một ngày là 0,6 kg gạo

tê thường; 0,2 kg thịt lợn; 0,5 kg rau; 02 lít nước uống được đun sôi để nguội; nước mắm, muối, gia vị khác và chất đốt phù hợp. Chế độ này do ngân sách nhà nước cấp và được quy ra tiền theo thời giá thị trường ở từng địa phương trong từng thời điểm.

2. Chế độ đối với người bị tạm giữ trong các ngày lễ, Tết được thực hiện như sau:

a) Vào những ngày Tết âm lịch, người bị tạm giữ được ăn thêm nhưng mức ăn (bao gồm cả ăn thêm) không quá 05 lần tiêu chuẩn ăn ngày thường;

b) Vào ngày Tết dương lịch và những ngày lễ, người bị tạm giữ được ăn thêm, nhưng mức ăn (bao gồm cả ăn thêm) không quá 03 lần tiêu chuẩn ngày ăn ngày thường;

c) Cơ quan nơi tạm giữ có thể hoán đổi định lượng ăn nêu trên cho phù hợp với thực tế, văn hoá, tôn giáo và khẩu vị của người bị tạm giữ để bảo đảm người bị tạm giữ được ăn hết tiêu chuẩn.

3. Cơ quan, đơn vị có chức năng tạm giữ người theo thủ tục hành chính phải mở sổ sách để theo dõi việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí thực hiện chế độ ăn uống của người bị tạm giữ theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Xử lý trường hợp người bị tạm giữ bị bệnh hoặc chết trong thời gian tạm giữ

1. Xử lý đối với người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính bị bệnh:

a) Trường hợp người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính mà bị bệnh trong thời gian tạm giữ thì được điều trị tại chỗ;

b) Trường hợp tình trạng bệnh cần cấp cứu thì cơ quan, đơn vị và người quản lý trực tiếp người bị tạm giữ có trách nhiệm đưa họ đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gần nhất để điều trị, đồng thời thông báo ngay cho gia đình, thân nhân của họ biết để chăm sóc;

c) Trường hợp gia đình, thân nhân của người bị tạm giữ có đơn đề nghị đưa người đó về nhà để chăm sóc và xét thấy không cần thiết phải tiếp tục tạm giữ thì người có thẩm quyền tạm giữ có thể quyết định hủy bỏ việc tạm giữ theo quy định tại Điều 22 Nghị định này;

d) Trường hợp người bị tạm giữ không có nơi cư trú nhất định hoặc gia đình, thân nhân của người đó ở xa, không kịp thời đến nơi tạm giữ để chăm sóc thì cơ quan, đơn vị nơi tạm giữ người theo thủ tục hành chính trực tiếp chịu trách nhiệm chăm sóc người bị tạm giữ.

2. Xử lý đối với trường hợp người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính chết trong thời gian tạm giữ:

a) Trường hợp người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính mà chết trong thời gian bị tạm giữ thì người ra quyết định tạm giữ phải báo ngay cho cơ quan điều tra, viện kiểm sát có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật, đồng thời, lập biên bản về việc người bị tạm giữ chết, tiến hành bảo vệ hiện trường theo quy định và thông báo ngay cho gia đình, thân nhân của người đó biết; gia đình người bị tạm giữ có trách nhiệm mai táng người đó;

b) Trường hợp người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính chết mà không có gia đình, thân nhân thì việc mai táng do cơ quan, đơn vị nơi tạm giữ phối hợp với chính quyền địa phương nơi tạm giữ giải quyết; kinh phí mai táng trong trường hợp này do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính chết là người nước ngoài thì người ra quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính phải báo cáo ngay với cơ quan có thẩm quyền cấp trên biết để thông báo ngay cho Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền, phối hợp với cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện ngoại giao của nước mà người bị tạm giữ là công dân để phối hợp giải quyết.

3. Biên bản về việc người tạm giữ theo thủ tục hành chính chết trong thời gian tạm giữ bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- a) Họ tên người bị tạm giữ; ngày, tháng, năm sinh của người bị tạm giữ;
- b) Số định danh cá nhân, số hộ chiếu hoặc các giấy tờ cá nhân có liên quan;
- c) Địa điểm tạm giữ;
- d) Tình trạng sức khỏe của người tạm giữ khi tiếp nhận;
- đ) Quá trình quản lý người tạm giữ từ khi tiếp nhận tới khi người bị tạm giữ chết;
- e) Lý do người tạm giữ chết.

Chương IV

ÁP GIẢI NGƯỜI THEO THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 30. Áp giải người vi phạm

1. Người vi phạm không tự nguyện chấp hành yêu cầu của người có thẩm quyền mà không phải do trở ngại khách quan hoặc trường hợp bất khả kháng thì bị áp giải trong các trường hợp sau đây:

- a) Bị tạm giữ người theo thủ tục hành chính;

b) Đưa vào hoặc đưa trở lại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định tại Điều 124 Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Người có thẩm quyền đang thi hành công vụ quy định tại Điều 31 Nghị định này thực hiện việc áp giải người vi phạm.

Điều 31. Thực hiện việc áp giải

Những người sau đây đang thi hành công vụ thực hiện việc áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính:

1. Người có thẩm quyền đang thi hành công vụ của lực lượng Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Kiểm lâm, cơ quan Thuế, Quản lý thị trường, Cơ quan thanh tra, thi hành án dân sự, Kiểm ngư, Cảnh vụ hàng hải, Cảnh vụ hàng không, Cảnh vụ đường thủy.

2. Người có thẩm quyền đang thi hành công vụ khác theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 32. Thủ tục áp giải người vi phạm

1. Trước khi áp giải người vi phạm, người đang thi hành công vụ thực hiện việc áp giải phải giải thích cho người bị áp giải về quyền và nghĩa vụ của họ trong quá trình bị áp giải theo quy định của pháp luật, giải đáp thắc mắc của người bị áp giải.

2. Trong quá trình áp giải, phải bảo đảm an toàn cho người đang thi hành công vụ thực hiện nhiệm vụ áp giải và người bị áp giải. Việc sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ khi áp dụng biện pháp áp giải thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

3. Người đang thi hành công vụ thực hiện nhiệm vụ áp giải phải giám sát, quản lý chặt chẽ người bị áp giải, cảnh giác, chủ động, kịp thời xử lý những tình huống phức tạp xảy ra trong quá trình áp giải; không được tùy tiện giải quyết các yêu cầu của người bị áp giải trong khi đang tiến hành áp giải.

Điều 33. Giao, nhận người bị áp giải

1. Việc bàn giao người bị áp giải phải được ghi nhận bằng biên bản giao người bị áp giải theo Mẫu biên bản số 22 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

2. Người đang thi hành công vụ thực hiện việc áp giải người vi phạm khi đến địa điểm thực hiện áp giải phải mời đại diện chính quyền địa phương nơi người bị áp giải cư trú hoặc đang bị quản lý, đại diện cơ quan, tổ chức nơi người bị áp giải làm việc, học tập và người chứng kiến.

3. Người tiếp nhận người bị áp giải phải tiến hành kiểm tra, đối chiếu ảnh, giấy tờ tùy thân, xác định đúng người vi phạm bị áp giải theo thủ tục hành chính.

Điều 34. Xử lý một số tình huống trong quá trình áp giải người vi phạm

1. Trường hợp người bị áp giải là người chưa thành niên hoặc có hành vi chống đối, chửi bới, lăng mạ nhưng không tấn công bằng vũ lực thì người đang thi hành công vụ thực hiện việc áp giải có trách nhiệm giải thích cho người bị áp giải hiểu rõ quy định của pháp luật, yêu cầu người vi phạm chấp hành; trường hợp người bị áp giải có hành vi tấn công bằng vũ lực, người đang thi hành công vụ thực hiện việc áp giải có quyền sử dụng vũ lực, trói, khóa tay, chân, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật để khống chế, vô hiệu hóa hành vi chống đối của người bị áp giải.

2. Trường hợp người vi phạm bị áp giải bỏ trốn thì người đang thi hành công vụ thực hiện việc áp giải phải yêu cầu, những người có mặt phối hợp bắt giữ; trường hợp không bắt giữ ngay được đối tượng thì phải kịp thời báo cáo cho thủ trưởng đơn vị và liên hệ với chính quyền địa phương nơi xảy ra vụ việc để có phương án truy tìm người vi phạm bỏ trốn; đồng thời, lập biên bản về việc người bị áp giải bỏ trốn, có chữ ký của người chứng kiến; nếu không có người chứng kiến phải ghi rõ lý do vào biên bản.

3. Trường hợp người bị áp giải bị phát bệnh đột xuất cần cấp cứu kịp thời thì người đang thi hành công vụ thực hiện việc áp giải phải nhanh chóng đưa vào cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gần nhất. Việc áp giải hoặc đưa lên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến trên để tiếp tục chữa trị phải có xác nhận bằng văn bản của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về tình trạng sức khỏe của người bị áp giải và người đang thi hành công vụ thực hiện việc áp giải phải báo cáo ngay cho chỉ huy trực tiếp biết. Trong thời gian cấp cứu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, người đang thi hành công vụ thực hiện việc áp giải phải có kế hoạch tổ chức canh giữ, giám sát chặt chẽ người vi phạm, không để người vi phạm bỏ trốn hoặc tự do tiếp xúc với người khác.

4. Trường hợp người bị áp giải chết thì phải đưa vào cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gần nhất và báo cáo ngay thủ trưởng đơn vị, cơ quan điều tra và viện kiểm sát nơi xảy ra vụ việc biết để tiến hành các thủ tục theo quy định của pháp luật.

5. Mọi trường hợp áp giải người vi phạm đều phải được chuẩn bị các điều kiện cần thiết liên hệ trước với chính quyền địa phương nơi dẫn giải người vi phạm đến.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 35. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thi hành việc áp dụng hình thức xử phạt trực xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn Công an các đơn vị, địa phương thực hiện việc áp dụng hình thức xử phạt trực xuất, tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và lập, đăng ký, quản lý hồ sơ theo quy định về công tác hồ sơ nghiệp vụ Công an nhân dân; quản lý đối tượng là người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam bị trực xuất trong thời gian làm thủ tục trực xuất; tổ chức trực xuất theo quyết định; bàn giao đối tượng bị trực xuất cho cơ quan quản lý xuất nhập cảnh khi được yêu cầu; đồng thời, phối hợp với các cơ quan liên quan đảm bảo việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người bị trực xuất.

3. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc áp dụng hình thức xử phạt trực xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và tổ chức thi hành quyết định xử phạt trực xuất.

4. Thống kê về việc áp dụng, tổ chức thi hành quyết định trực xuất.

Điều 36. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

1. Giải quyết các thủ tục đối ngoại liên quan đến việc thi hành quyết định xử phạt trực xuất và các thủ tục khác có liên quan đối với trường hợp người bị tạm giữ, áp giải theo thủ tục hành chính là người nước ngoài.

2. Trao đổi, cung cấp thông tin cho các cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện ngoại giao của nước mà người vi phạm là công dân trong trường hợp người đó bị áp dụng biện pháp tạm giữ người, áp giải người theo thủ tục hành chính và áp dụng hình thức xử phạt trực xuất hoặc của nước mà người bị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất cư trú cuối cùng trước khi đến Việt Nam.

3. Chỉ đạo cơ quan ngoại vụ các tỉnh, thành phố phối hợp với các cơ quan chức năng, cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan đại diện ngoại giao của nước mà người vi phạm là công dân bị tạm giữ hành chính, bị trực xuất (trong trường hợp người vi phạm chết) để giải quyết.

Điều 37. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Bảo đảm kinh phí thường xuyên cho việc áp dụng biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và áp dụng hình thức xử phạt trực xuất theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Xây dựng, bố trí kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện đầu tư, xây dựng mới và sửa chữa nơi tạm giữ người theo thủ tục hành chính và các cơ sở lưu trú Bộ Công an quản lý.

Điều 38. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

1. Chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan, đơn vị, lực lượng chức năng trực thuộc tổ chức thực hiện việc áp giải người, tạm giữ người vi phạm theo thủ tục hành chính theo đúng quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Phối hợp với Bộ Công an và các bộ, ngành trong việc thực hiện và trao đổi thông tin liên quan đến việc trực xuất, áp giải người, tạm giữ người vi phạm theo thủ tục hành chính.

Điều 39. Trách nhiệm của Bộ Y tế

Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý tổ chức khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe và giám định y khoa theo quy định của pháp luật đối với người bị áp dụng hình thức xử phạt trực xuất, tạm giữ theo thủ tục hành chính.

Điều 40. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa phương trong việc áp dụng hình thức xử phạt trực xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính.

Điều 41. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp, cộng tác với cơ quan chức năng thực hiện việc áp dụng hình thức xử phạt trực xuất.

Chương VI**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 42. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2026 và thay thế Nghị định số 142/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định hình thức xử phạt trực xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất.

2. Bãi bỏ Điều 66 Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình.

3. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 47 Nghị định số 296/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính như sau:

“4. Trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hình thức xử phạt chính là phạt tiền và hình thức xử phạt bổ sung là trục xuất mà đối tượng vi phạm không có tài sản hoặc không có khả năng tài chính thi hành hình thức phạt tiền trong quyết định xử phạt nhưng cần đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và đã thi hành hình thức xử phạt trục xuất thì việc chấm dứt cưỡng chế thực hiện theo Nghị định của Chính phủ quy định hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất.”.

Điều 43. Điều khoản chuyển tiếp

Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực:

1. Quyết định xử phạt trục xuất, quyết định áp dụng biện pháp quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất, quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính, quyết định kéo dài thời gian tạm giữ, quyết định huỷ bỏ áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính được ban hành theo quy định của Nghị định số 142/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất được tiếp tục thực hiện cho đến khi hết hiệu lực.

2. Đối với các hồ sơ vụ việc cơ quan, người có thẩm quyền đang thụ lý mà chưa ban hành quyết định quy định tại khoản 1 Điều này thì căn cứ quy định tại Nghị định này để xem xét, ban hành quyết định đó.

Điều 44. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Công an giúp Chính phủ theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hòa Bình

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 60/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH**Quy định về tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp số 38/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 119/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết khoản 1, 2 và 3 Điều 45a, Điều 45b, Điều 45c, khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 45d Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp về tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia, thành phần của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia.

Chương II**TỔ HỢP CÔNG NGHIỆP AN NINH QUỐC GIA****Điều 3. Chức năng, nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia**

1. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, hoàn chỉnh, cung ứng, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh theo quy định tại khoản 2 Điều 45a Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp. Căn cứ tình hình thực tế, yêu cầu, nhiệm vụ phát triển công nghiệp an ninh và bảo đảm an ninh, trật tự, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định danh mục sản phẩm, dịch vụ cụ thể thuộc các nhóm sản phẩm, dịch vụ quy định tại điểm a

khoản 2 Điều 45a Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp; định kỳ hằng năm hoặc đột xuất xem xét điều chỉnh, bổ sung.

2. Nghiên cứu, làm chủ công nghệ chiến lược, công nghệ nền, công nghệ lõi, công nghệ lưỡng dụng; chuyển giao, tiếp nhận chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh.

3. Huy động tối đa các nguồn lực của Nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân tham gia phát triển công nghiệp an ninh, gồm:

a) Xây dựng và áp dụng các cơ chế, chính sách ưu đãi thu hút, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao trong nước và nước ngoài để nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, hoàn chỉnh, cung ứng, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh;

b) Sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước, Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp an ninh và nguồn vốn từ các tổ chức tài chính, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và các tổ chức quốc tế;

c) Thực hiện tiếp nhận chuyển giao công nghệ, hỗ trợ về nhân lực từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;

d) Xây dựng, tiếp nhận và sử dụng hiệu quả các khu công nghiệp an ninh, khu công nghiệp an ninh lưỡng dụng, phòng thí nghiệm, hệ thống cơ sở hạ tầng do Nhà nước đầu tư hoặc tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hỗ trợ để thực hiện nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia;

đ) Huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Nghiên cứu, sản xuất, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh phục vụ nhu cầu của lực lượng Công an nhân dân, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân. Chuyển giao công nghệ lưỡng dụng, phù hợp cho các tổ chức, doanh nghiệp để hợp tác, liên doanh, liên kết nghiên cứu, sản xuất sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

5. Đổi mới công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, chuyển đổi số, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về công nghiệp an ninh tập trung vào các quốc gia, doanh nghiệp có trình độ khoa học và công nghệ phát triển. Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế, tham gia chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu và xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh.

Điều 4. Thành phần tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia

1. Hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia là cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt.

2. Thành viên tham gia tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia gồm một trong các loại hình sau:

- a) Tổ chức, doanh nghiệp trong lực lượng Công an nhân dân;
- b) Tổ chức, doanh nghiệp ngoài lực lượng Công an nhân dân.

3. Việc công nhận, hủy công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia được thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định này.

4. Hạt nhân và thành viên tham gia tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia hợp tác dưới hình thức liên doanh, liên kết, ký hợp đồng để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, hoàn chỉnh, cung ứng, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh.

5. Hội đồng quản lý phát triển công nghiệp an ninh điều phối toàn diện hoạt động của các thành phần tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia thông qua các cơ chế, chính sách, giao nhiệm vụ, đặt hàng, lựa chọn nhà thầu, hỗ trợ nguồn lực, hợp tác công tư. Bộ trưởng Bộ Công an quyết định cơ quan kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ thường trực của Hội đồng quản lý phát triển công nghiệp an ninh.

Điều 5. Điều kiện cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt là hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia

1. Chủ trì nghiên cứu, thiết kế, sản xuất thành công ít nhất một loại sản phẩm, dịch vụ thuộc danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh, có công nghệ hiện đại, tính ưu việt, được sử dụng rộng rãi trong nước.

2. Có khả năng ứng dụng, phát triển hoặc tạo ra công nghệ chiến lược, công nghệ nền, công nghệ lõi trong nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh.

3. Có đơn vị nghiên cứu, phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh trong cơ cấu tổ chức.

4. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ thiết kế, chế tạo, sản xuất, hoàn chỉnh, cung ứng, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh.

5. Có nhân lực đảm bảo hoạt động quản lý, điều hành, nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất và hoàn chỉnh sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh.

Điều 6. Công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia

1. Cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt đề nghị công nhận là hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Hội đồng quản lý phát triển

công nghiệp an ninh; không phải nộp các thành phần hồ sơ đã được số hoá, lưu trữ trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và liên thông điện tử.

2. Hồ sơ đề nghị công nhận là hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia, gồm:

a) Văn bản đề nghị công nhận là hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia theo Mẫu số 1 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu về: Tên, loại hình, địa chỉ, địa bàn hoạt động, ngành nghề, lĩnh vực hoạt động của cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt; các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh được cơ quan chức năng giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc chỉ định thầu trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

c) Báo cáo thuyết minh và các tài liệu chứng minh (nếu có) đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định này.

3. Trường hợp thành phần hồ sơ không đủ theo quy định tại khoản 2 Điều này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Hội đồng quản lý phát triển công nghiệp an ninh thông báo bằng văn bản yêu cầu cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hội đồng quản lý phát triển công nghiệp an ninh kiểm tra, đánh giá việc đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định này của cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt, báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc công nhận cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt là hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia; Hội đồng quản lý phát triển công nghiệp an ninh thông báo kết quả cho cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt bằng văn bản; trường hợp không được công nhận phải nêu rõ lý do.

Điều 7. Hủy công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia

1. Hội đồng quản lý phát triển công nghiệp an ninh đánh giá năng lực của hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia và xem xét đề nghị hủy công nhận nếu hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia không hoàn thành trách nhiệm quy định tại Điều 8 Nghị định này.

2. Trường hợp có cơ sở đề nghị hủy công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản lý phát triển công nghiệp an ninh báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hủy công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng quản lý phát triển công nghiệp an ninh thông báo đến cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt bị hủy công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia.

Điều 8. Trách nhiệm của hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia

1. Xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai nhiệm vụ được phân công trong tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia, trình Hội đồng quản lý phát triển công nghiệp an ninh phê duyệt.

2. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, hoàn chỉnh, cung ứng, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh theo nhiệm vụ được phân công; liên doanh, liên kết và điều phối các thành viên tham gia tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia trong quá trình thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng ký kết.

3. Hoàn chỉnh sản phẩm đảm bảo chất lượng, số lượng và các chỉ tiêu, tính năng chiến thuật, kỹ thuật được phê duyệt.

4. Bảo đảm bí mật nhà nước trong quá trình ký kết hợp đồng liên doanh, liên kết với các thành viên của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia và trong hợp tác với đối tác trong nước, nước ngoài.

5. Báo cáo kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ về Hội đồng quản lý phát triển công nghiệp an ninh và chịu trách nhiệm về các nội dung đã báo cáo.

6. Chịu trách nhiệm quản lý các nguồn tài chính đã tiếp nhận dành riêng cho thực hiện nhiệm vụ được phân công trong tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia độc lập với các nhiệm vụ khác; báo cáo Hội đồng quản lý phát triển công nghiệp an ninh kết quả thực hiện.

7. Trích tối thiểu 10% lợi nhuận sau thuế hàng năm để đóng góp vào Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp an ninh.

Điều 9. Trách nhiệm của thành viên tham gia tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia

1. Trách nhiệm chung của thành viên tham gia tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia

a) Tham gia hoạt động của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia theo đúng phạm vi, nhiệm vụ, kế hoạch, lĩnh vực được giao và tuân thủ hợp đồng đã ký kết;

b) Bảo đảm bí mật nhà nước, bí mật công nghệ liên quan quá trình thực hiện hợp đồng; bảo mật thông tin về quá trình tham gia và hoạt động của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Chịu trách nhiệm quản lý các nguồn tài chính đã tiếp nhận dành riêng cho thực hiện nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia độc lập với các nhiệm vụ khác. Chấp hành chế độ kiểm tra, báo cáo về hoạt động tham

gia tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia theo quy định và yêu cầu của Hội đồng quản lý phát triển công nghiệp an ninh, chịu trách nhiệm về các nội dung đã báo cáo.

2. Đối với doanh nghiệp thực hiện hợp đồng nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, hoàn chỉnh, cung ứng, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh, ngoài các trách nhiệm nêu tại khoản 1 Điều này, phải thực hiện một số trách nhiệm sau:

a) Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, hoàn chỉnh, cung ứng, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh đảm bảo chất lượng, số lượng và các chỉ tiêu, tính năng chiến thuật, kỹ thuật theo hợp đồng được phê duyệt;

b) Trích tối thiểu 5% thu nhập tính thuế hoặc 3% tổng doanh thu thực hiện hợp đồng sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh đã ký kết để đóng góp vào Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp an ninh. Khoản đóng góp của tổ chức là doanh nghiệp trong nước được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 10. Chính sách của Nhà nước đối với tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia

1. Bộ trưởng Bộ Công an căn cứ định hướng chiến lược xây dựng công nghiệp an ninh của Đảng, Nhà nước để ban hành các quy định, chương trình, kế hoạch và trực tiếp chỉ đạo, điều phối, dẫn dắt sự phát triển tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia; quản lý việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia và hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia; quy định cụ thể việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, lựa chọn nhà thầu, hợp tác công tư, hỗ trợ nguồn lực để triển khai hoạt động của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia.

2. Thúc đẩy liên doanh, liên kết giữa các thành phần của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia:

a) Ban hành quy chuẩn, công bố tiêu chuẩn kỹ thuật đối với các sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực an ninh, trật tự, tạo cơ sở cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, hoàn chỉnh, cung ứng, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá sản phẩm, dịch vụ của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia;

b) Ưu tiên các thành phần của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia tham gia các dự án đầu tư, mua sắm công, chương trình xúc tiến thương mại, chương trình đào tạo, bồi dưỡng, chương trình khảo sát trong nước và nước ngoài liên quan đến nhóm, chuyên ngành sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh.

3. Bộ Công an xây dựng đề án, chương trình phát triển công nghệ chiến lược, công nghệ nền, công nghệ lõi thuộc lĩnh vực quản lý trên cơ sở danh mục và chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, chương trình

khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt được phê duyệt đề nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh và giao cho tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia triển khai thực hiện. Kinh phí triển khai đề án, chương trình được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp an ninh.

4. Các cơ chế, chính sách về hợp tác công tư trong nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, hoàn chỉnh, cung ứng, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh, phát triển khu công nghiệp an ninh lưỡng dụng được áp dụng theo quy định của Nhà nước đối với hợp tác công tư để đầu tư nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

5. Các hợp đồng nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, hoàn chỉnh, cung ứng, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh được thực hiện dưới hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc chỉ định thầu. Bộ Công an quyết định theo thẩm quyền việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, chỉ định nhà thầu là thành viên thuộc tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia để nghiên cứu, phát triển công nghệ chiến lược, công nghệ số, công nghệ nền, công nghệ lõi trên lĩnh vực an ninh, trật tự; thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, hoàn chỉnh, cung ứng, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh. Kinh phí triển khai thực hiện được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp an ninh.

6. Ưu tiên nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, các khu công nghiệp an ninh (sử dụng đất an ninh), khu công nghiệp an ninh lưỡng dụng (bao gồm cả đất an ninh và đất sản xuất công nghiệp, đất dịch vụ), trang thiết bị cho tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia và phục vụ nghiên cứu, sản xuất các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh. Khuyến khích hợp tác công tư trong đầu tư, phát triển các khu công nghiệp an ninh lưỡng dụng phục vụ hoạt động của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia. Khu công nghiệp an ninh lưỡng dụng được hưởng ưu đãi đầu tư áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan; nhà nước ưu tiên hỗ trợ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước và khuyến khích nhà đầu tư, các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, hạ tầng công nghệ tại khu công nghiệp. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí quỹ đất, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ đầu tư hạ tầng kết nối thiết yếu và tạo điều kiện theo đề nghị của Hội đồng quản lý phát triển công nghiệp an ninh để đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp an ninh, khu công nghiệp an ninh lưỡng dụng tại địa phương phục vụ phát triển công nghiệp an ninh.

7. Bộ Công an ưu tiên bố trí kinh phí, hỗ trợ triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng trong nước và nước ngoài để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho các thành phần thuộc tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia.

8. Các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống chính trị, doanh nghiệp nhà nước sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh (bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn chất lượng theo quy định) của Việt Nam khi có nhu cầu và trong viện trợ không hoàn lại cho các đối tác nước ngoài.

Điều 11. Chính sách của Nhà nước đối với hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia

Hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia được hưởng chính sách của cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt quy định tại Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp và các chính sách sau:

1. Được Nhà nước giao chủ trì và bảo đảm kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện đề án, dự án, chương trình nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, hoàn chỉnh, cung ứng, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh theo chuyên ngành.

2. Tự chủ thực hiện nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, hoàn chỉnh, cung ứng, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh theo đề án, dự án, chương trình, nhiệm vụ được giao chủ trì:

a) Được quyết định phương án kỹ thuật đối với sản phẩm, dịch vụ giao nhiệm vụ, đặt hàng;

b) Chủ động lựa chọn, ký hợp đồng với các thành viên của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia hoặc hợp tác với đối tác trong nước, nước ngoài theo quy định để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Trường hợp triển khai các đề án, dự án, chương trình thiết kế, chế tạo, sản xuất, hoàn chỉnh, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh quy định tại điểm a khoản 1 Điều này do nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng, hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo như sau:

a) Hỗ trợ tối đa 50% tổng kinh phí nghiên cứu, phát triển công nghệ phục vụ đề án, dự án, chương trình thiết kế, chế tạo, sản xuất, hoàn chỉnh, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt;

b) Hỗ trợ tối đa 30% tổng kinh phí nghiên cứu, phát triển công nghệ phục vụ đề án, dự án, chương trình thiết kế, chế tạo, sản xuất, hoàn chỉnh, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá sản phẩm công nghiệp an ninh không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

4. Được ưu tiên tiếp nhận chuyển giao khoa học, công nghệ từ các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuộc nhà nước và trong tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia. Được sử dụng Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp để thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ hoạt động khoa

học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phù hợp với nhiệm vụ được phân công; không đánh giá hiệu quả kinh tế đối với dự án đầu tư này.

5. Được sử dụng cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp an ninh, khu công nghiệp an ninh lưỡng dụng, trang thiết bị do nhà nước đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia. Các đơn vị quản lý cơ sở hạ tầng do Nhà nước đầu tư ưu tiên sắp xếp, tạo điều kiện cho hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia sử dụng cơ sở hạ tầng do mình quản lý. Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng được thanh toán từ kinh phí thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Điều 12. Chính sách của Nhà nước đối với thành viên tham gia tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia

1. Được nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trong quá trình tham gia hoạt động của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia. Được cung cấp và sử dụng thông tin trong phạm vi phục vụ triển khai nhiệm vụ, hợp đồng của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia.

2. Được ưu tiên giao nhiệm vụ, đặt hàng, chỉ định nhà thầu hoặc hỗ trợ, đầu tư, cho vay thông qua Quỹ đầu tư phát triển công nghiệp an ninh để thực hiện chương trình, đề án, dự án nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, hoàn chỉnh, cung ứng, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh theo chuyên ngành.

3. Được liên doanh, liên kết, ký hợp đồng với các thành phần của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, hoàn chỉnh, cung ứng, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh. Được ưu tiên tiếp cận, chuyển giao khoa học, công nghệ lưỡng dụng hiện đại từ các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuộc nhà nước và trong tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia.

4. Doanh nghiệp thực hiện hợp đồng nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, hoàn chỉnh, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh được giảm tối thiểu 10% tiền thuê đất trong các khu công nghiệp an ninh, khu công nghiệp an ninh lưỡng dụng; ưu đãi sử dụng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị do nhà nước đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ, hợp đồng của tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia; hưởng ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật về thuế khi thực hiện tiếp nhận chuyển giao, nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, hoàn chỉnh, cung ứng, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh; được ưu đãi về tín dụng theo quy định của pháp luật; được bảo đảm kinh phí và thanh toán đúng thời hạn.

5. Được miễn trách nhiệm dân sự khi thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, hoàn chỉnh, cung ứng, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh theo nhiệm vụ được giao do nguyên

nhân khách quan, mặc dù đã thực hiện đầy đủ quy trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Khi được giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc ký hợp đồng thực hiện nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, hoàn chỉnh, cung ứng, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hoá sản phẩm, dịch vụ công nghiệp an ninh, thành viên tham gia tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước áp dụng cho hợp tác công tư để đầu tư nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 4 như sau:

“b) Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đến cơ quan chức năng quản lý tài chính trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý; không phải nộp các thành phần hồ sơ đã được số hoá, lưu trữ trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và liên thông điện tử;”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Điều kiện, hình thức, trình tự tham gia hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; cung cấp sản phẩm, dịch vụ về quản trị doanh nghiệp, an ninh mạng, công nghệ cao, công nghệ chiến lược của cơ sở huy động

1. Cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 3 Nghị định này và các điều kiện sau:

a) Có ngành, nghề đào tạo phù hợp với nhu cầu của công nghiệp quốc phòng, an ninh;

b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, nghiên cứu, thực hành; đội ngũ giảng viên, giáo viên có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu phù hợp với ngành nghề cần đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, dạy nghề.

2. Cơ sở huy động tham gia hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ về quản trị doanh nghiệp, an ninh mạng, công nghệ cao, công nghệ chiến lược phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 3 Nghị định này và các điều kiện sau:

a) Đối với doanh nghiệp phải đủ điều kiện đầu tư, kinh doanh ngành, nghề cung cấp sản phẩm, dịch vụ tương ứng lĩnh vực tham gia theo quy định của pháp luật;

b) Đối với tổ chức không phải là doanh nghiệp phải có chức năng cung cấp sản phẩm, dịch vụ tương ứng lĩnh vực tham gia;

c) Đã cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ cho các tổ chức, doanh nghiệp có quy mô tổ chức hoặc quy mô sản xuất tương đương trở lên với các tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu cung cấp.

3. Cơ sở huy động tham gia đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, cung cấp sản phẩm, dịch vụ về quản trị doanh nghiệp, an ninh mạng, công nghệ cao, công nghệ chiến lược thông qua hợp đồng đặt hàng với cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

4. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh gửi văn bản về nhu cầu đặt hàng kèm theo các điều kiện tương ứng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đến các tổ chức, doanh nghiệp.

5. Cơ sở huy động lập 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Văn bản đề nghị tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao quyết định thành lập kèm theo văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ đối với tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp kèm theo giấy phép hoạt động, giấy phép kinh doanh đối với doanh nghiệp;

c) Tài liệu chứng minh năng lực cơ sở vật chất, nhân lực, trang thiết bị, kinh nghiệm của tổ chức, doanh nghiệp tương ứng với lĩnh vực tham gia.

6. Hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều này nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đến cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có nhu cầu; không phải nộp các thành phần hồ sơ đã được số hoá, lưu trữ trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và liên thông điện tử. Trình tự thực hiện như sau:

a) Trường hợp huy động cơ sở tham gia đào tạo nguồn nhân lực, cung cấp sản phẩm, dịch vụ về quản trị doanh nghiệp, an ninh mạng, công nghệ cao phục vụ các chương trình, dự án sử dụng ngân sách nhà nước được xác định độ Tuyệt mật: Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều này thẩm định, đánh giá việc đáp ứng điều kiện tham gia của tổ chức, doanh nghiệp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an theo phạm vi quản lý. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều này thông báo kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp bằng văn bản;

b) Trường hợp huy động cơ sở tham gia đào tạo nguồn nhân lực, cung cấp sản phẩm, dịch vụ về quản trị doanh nghiệp, an ninh mạng, công nghệ cao phục vụ các chương trình, dự án sử dụng ngân sách nhà nước được xác định độ Tối mật: Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều này thẩm định, đánh giá việc đáp ứng điều kiện tham gia của tổ chức, doanh nghiệp, báo cáo cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp cấp trên trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xem xét, quyết định. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quyết định, cơ quan đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều này thông báo kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp bằng văn bản;

Trường hợp cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có nhu cầu huy động thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đó chịu trách nhiệm thẩm định, đánh giá, lựa chọn cơ sở huy động theo nhu cầu;

c) Trường hợp không thuộc quy định tại các điểm a, b khoản này, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều này thẩm định hồ sơ và trực tiếp đàm phán, ký kết hợp đồng với các tổ chức, doanh nghiệp đáp ứng điều kiện theo quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này để triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 6 như sau:

“b) Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đến cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 3 Điều này; không phải

nộp các thành phần hồ sơ đã được số hoá, lưu trữ trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và liên thông điện tử;”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật; sản xuất vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất quốc phòng và các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng; trong đó, tập trung các loại vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Nghiên cứu, sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ phục vụ công nghiệp quốc gia, có ứng dụng công nghệ cao, hiện đại thuộc các lĩnh vực: Trí tuệ nhân tạo; chuỗi khối; công nghệ bán dẫn; công nghệ lượng tử; công nghệ sinh học; công nghệ nano; công nghệ robot; Internet vạn vật (IoT); công nghệ vật liệu tiên tiến, siêu bền, siêu nhẹ, siêu chịu nhiệt; công nghệ viễn thông thế hệ mới và công nghệ mới nổi. Chuyên giao công nghệ phù hợp cho phát triển kinh tế - xã hội giúp gia tăng giá trị sản phẩm.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bộ Quốc phòng ban hành chiến lược phát triển tổ hợp công nghiệp quốc phòng; giao nhiệm vụ, kế hoạch dài hạn sản xuất sản phẩm, dịch vụ quốc phòng và quản lý việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng thông qua hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng. Sản phẩm, dịch vụ do tổ hợp công nghiệp quốc phòng sản xuất được ưu tiên sử dụng hoặc viện trợ không hoàn lại cho đối tác nước ngoài của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống chính trị, doanh nghiệp nhà nước. Việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng thực hiện theo hình thức đặt hàng, đấu thầu hạn chế, chỉ định thầu, lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Bộ Quốc phòng xây dựng đề án, chương trình phát triển công nghệ chiến lược, công nghệ số, công nghệ nền, công nghệ lõi thuộc lĩnh vực quản lý trên cơ sở danh mục và chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt được phê duyệt để thiết kế, chế tạo, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật, ưu tiên vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược và giao cho tổ hợp công nghiệp quốc phòng triển khai thực hiện. Kinh phí triển khai đề án, chương trình được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Tự chủ điều phối, liên doanh, liên kết trong thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, sản xuất của tổ hợp công nghiệp quốc phòng:

a) Được quyết định phương án kỹ thuật và quyết định giá sản phẩm, dịch vụ giao nhiệm vụ, đặt hàng các thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng thực hiện; bảo đảm tổng chi phí thực hiện sản phẩm của hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng không vượt giá sản phẩm được giao;

b) Chủ động lựa chọn, ký hợp đồng với các thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng để hoàn thành nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng;

c) Được chủ động xây dựng cơ chế thu hút các tổ chức, doanh nghiệp tham gia tổ hợp công nghiệp quốc phòng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.”.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 02 năm 2026.

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tham mưu, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Hòa Bình

Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 60/2026/NĐ-CP
ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01: Văn bản đề nghị công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia

.....
————— **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... , ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ

Công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia

Kính gửi: Hội đồng quản lý phát triển công nghiệp an ninh.

1. Thông tin chung

Tên cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt đề nghị:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Quyết định thành lập đối với tổ chức):.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:.....Số fax:Email:.....

2. Đại diện cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt

Họ và tên:

Chức vụ:.....

Số Căn cước công dân/Hộ chiếu:.....

Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....

Giới tính:.....Quốc tịch:.....

Địa chỉ thường trú:.....

3. Lĩnh vực hoạt động

.....

4. Các nhiệm vụ công nghiệp an ninh được giao

.....

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia (gửi kèm theo).

Kính đề nghị Hội đồng quản lý phát triển công nghiệp an ninh xem xét, phê duyệt.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP
AN NINH NÒNG CỐT
(Chữ ký, đóng dấu)

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 66.15/2026/NQ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2026

NGHỊ QUYẾT**Về việc ban hành một số cơ chế xử lý khó khăn,
vướng mắc do quy định của pháp luật về phát triển nhà ở xã hội***Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;**Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;**Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;**Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15, số 95/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số 147/2025/QH15;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;**Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2025/QH15;**Căn cứ Nghị quyết số 201/2025/QH15 của Quốc hội thi điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;**Căn cứ Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;**Chính phủ ban hành Nghị quyết về việc ban hành một số cơ chế xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật về phát triển nhà ở xã hội.***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Nghị quyết này quy định một số cơ chế, chính sách để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong phát triển nhà ở xã hội.

2. Nghị quyết này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến phát triển nhà ở xã hội.

Điều 2. Các cơ chế xử lý khó khăn, vướng mắc

1. Việc xử lý khó khăn, vướng mắc về quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân được thực hiện như sau:

a) Quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc lập mới, điều chỉnh và phê duyệt quy hoạch phân khu đối với khu vực hình thành đô thị khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn;

b) Quy hoạch chi tiết được lập mới, điều chỉnh đồng thời với quá trình lập, điều chỉnh quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chung trong trường hợp không yêu cầu lập quy hoạch phân khu và được phê duyệt sau khi quy hoạch chung, quy hoạch phân khu được phê duyệt;

c) Việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp vị trí khu đất chưa có hoặc chưa phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn được thực hiện theo quy định của pháp luật về thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội.

2. Tại các thành phố trực thuộc trung ương và các khu vực nằm trong địa giới hành chính phường thuộc tỉnh, nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân là nhà chung cư. Đối với các khu vực còn lại, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm quyết định về loại hình nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật và đáp ứng thực trạng của địa phương.

3. Hộ gia đình, cá nhân thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất, nhà ở vì mục đích quốc phòng, an ninh, để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật mà chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở, đất ở thì được mua, thuê mua nhà ở xã hội không phải bốc thăm và không phải đáp ứng điều kiện về nhà ở, điều kiện về thu nhập theo quy định.

4. Đối tượng lao động hợp đồng không xác định thời hạn hưởng lương từ ngân sách nhà nước làm việc tại các đơn vị công an được mua, thuê mua, thuê nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân.

Điều kiện về nhà ở và điều kiện về thu nhập để được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở của đối tượng này được áp dụng như đối với đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 76 của Luật Nhà ở.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 02 năm 2026 và được thực hiện đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027.

2. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới có hiệu lực thi hành sau ngày Nghị quyết này được thông qua và trước ngày 28 tháng 02 năm 2027 thì các quy định tương ứng được ban hành trong Nghị quyết này chấm dứt hiệu lực.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

4. Trong thời gian các quy định của Nghị quyết này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị quyết này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

2. Bộ Xây dựng tham mưu Chính phủ về việc báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội tại phiên họp, kỳ họp gần nhất sau khi Nghị quyết được ban hành; trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các nội dung có liên quan của Luật Nhà ở để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm rà soát, đề xuất hoàn thiện Luật Đất đai để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết này đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả; không để sơ hở, tham nhũng, tiêu cực, trục lợi chính sách, thất thoát, lãng phí.

5. Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tăng cường giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Bộ Xây dựng, các bộ, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện nghiêm túc kết quả giám sát của Quốc hội đối với Nghị quyết này (nếu có)/.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Trần Hồng Hà

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 62/2025/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng là hợp tác xã, tổ chức tài chính vi mô

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng là hợp tác xã, tổ chức tài chính vi mô.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng là hợp tác xã, tổ chức tài chính vi mô (sau đây gọi là tổ chức tín dụng).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức tín dụng là hợp tác xã bao gồm ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.
- Tổ chức tài chính vi mô.
- Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hệ thống kiểm soát nội bộ* là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của tổ chức tín dụng và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro.

2. *Hoạt động kiểm soát* là việc giám sát, theo dõi, kiểm tra, tự kiểm soát của các cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện hoạt động của tổ chức tín dụng theo cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp nhằm tuân thủ quy định của pháp luật, kiểm soát xung đột lợi ích, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm, thiết lập và duy trì văn hóa kiểm soát của tổ chức tín dụng. Hoạt động kiểm soát bao gồm giám sát của quản lý cấp cao và kiểm soát nội bộ.

3. *Quản lý cấp cao* bao gồm Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên; Tổng giám đốc (Giám đốc); Ban kiểm soát.

4. *Quản lý rủi ro (quản trị rủi ro)* là việc nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

5. *Kiểm toán nội bộ* là việc thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về tính thích hợp và sự tuân thủ cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ của tổ chức tín dụng; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần đảm bảo tổ chức tín dụng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

6. *Văn hóa kiểm soát* là giá trị văn hóa của tổ chức tín dụng thể hiện sự nhận thức thống nhất về tầm quan trọng của hoạt động kiểm soát và quản lý rủi ro để Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) và các cá nhân, bộ phận của tổ chức tín dụng chủ động nhận diện, kiểm soát rủi ro trong hoạt động của mình và hoạt động của tổ chức tín dụng.

7. *Rủi ro* là khả năng xảy ra tổn thất (tổn thất tài chính, tổn thất phi tài chính) hoặc khả năng xảy ra kết quả bất lợi có thể ảnh hưởng tiêu cực đến thu nhập, vốn, thanh khoản của tổ chức tín dụng. Các loại rủi ro bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro tập trung, rủi ro thanh khoản và rủi ro khác cần quản lý trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

8. *Trạng thái rủi ro* là mức độ rủi ro của tổ chức tín dụng tại một thời điểm thể hiện thông qua giá trị sau khi đã được quy đổi theo rủi ro của tài sản có rủi ro, nợ phải trả có rủi ro, khoản mục ngoại bảng có rủi ro.

9. *Rủi ro tín dụng bao gồm:*

a) Rủi ro tín dụng khách hàng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với tổ chức tín dụng.

Khách hàng là cá nhân, pháp nhân (bao gồm cả tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ tín dụng, gửi tiền với tổ chức tín dụng;

b) Rủi ro tín dụng đối tác là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch tự doanh; giao dịch mua lại và giao dịch mua lại đảo ngược; giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

Đối tác là cá nhân, tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, pháp nhân khác có giao dịch với tổ chức tín dụng bao gồm giao dịch tự doanh; giao dịch mua lại, giao dịch mua lại đảo ngược; giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro; giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

10. *Rủi ro thanh khoản* là rủi ro do:

a) Tổ chức tín dụng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn;

b) Tổ chức tín dụng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.

11. *Rủi ro hoạt động* là rủi ro do các quy chế, quy định nội bộ, quy trình nội bộ không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với tổ chức tín dụng. Rủi ro hoạt động bao gồm cả rủi ro pháp lý và không bao gồm rủi ro danh tiếng, rủi ro chiến lược.

12. *Rủi ro pháp lý* là rủi ro do tổ chức tín dụng có thể phải chịu khoản phạt (bao gồm cả trách nhiệm tài chính và phi tài chính) phát sinh từ vi phạm quy định của pháp luật hoặc từ việc vi phạm nghĩa vụ, thỏa thuận với bên có liên quan.

13. *Rủi ro danh tiếng* là rủi ro do khách hàng, đối tác, nhà đầu tư, công chúng có phản ứng tiêu cực về uy tín của tổ chức tín dụng.

14. *Rủi ro chiến lược* là rủi ro do tổ chức tín dụng không có chiến lược hoặc có chiến lược nhưng không hiệu quả để ứng phó kịp thời trước các thay đổi môi trường kinh doanh làm giảm khả năng đạt được chiến lược kinh doanh, mục tiêu lợi nhuận của tổ chức tín dụng.

15. *Rủi ro tập trung* là rủi ro do tổ chức tín dụng có hoạt động kinh doanh tập trung vào một khách hàng; một khách hàng và người có liên quan; một hoặc một số khách hàng, đối tác, sản phẩm, giao dịch, ngành kinh tế ở mức độ có tác động đáng kể đến thu nhập, trạng thái rủi ro của tổ chức tín dụng.

16. *Rủi ro trọng yếu* bao gồm:

a) Rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động, rủi ro tập trung;

b) Rủi ro khác theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.

17. *Hoạt động trọng yếu* là hoạt động do tổ chức tín dụng tự xác định theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng trên cơ sở tiêu chí định lượng (như vốn tự có, tổng tài sản, thu nhập, chi phí) hoặc tiêu chí định tính.

18. *Xung đột lợi ích* là tình huống khi một cá nhân, bộ phận đưa ra các quyết định theo thẩm quyền tạo ra lợi ích không phù hợp hoặc trái với lợi ích của tổ chức tín dụng.

19. *Quyết định có rủi ro* là quyết định của cấp có thẩm quyền của tổ chức tín dụng làm phát sinh rủi ro hoặc thay đổi trạng thái rủi ro của tổ chức tín dụng.

20. *Quyết định có rủi ro tín dụng* là quyết định có rủi ro của tổ chức tín dụng trong hoạt động tín dụng theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, tối thiểu bao gồm: quyết định cấp tín dụng, quyết định hạn mức tín dụng, quyết định cấp tín dụng vượt hạn mức, quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ, quyết định chuyển nhóm nợ.

21. *Khoản cấp tín dụng có vấn đề* là khoản cấp tín dụng được phân loại vào nhóm nợ từ nhóm 2 trở lên theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) về phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng và khoản cấp tín dụng khác theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.

22. *Hoạt động thuê ngoài* là việc tổ chức tín dụng thỏa thuận bằng văn bản về việc thuê cá nhân, tổ chức, tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi là bên thứ ba) để xử lý dữ liệu; nhận biết khách hàng; thực hiện một hoặc một số công đoạn của quy trình nghiệp vụ của tổ chức tín dụng (trừ quyết định có rủi ro của tổ chức tín dụng) thay cho tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

23. *Kiểm toán viên nội bộ* là người thực hiện kiểm toán nội bộ thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng.

24. *Giao dịch tự doanh* là giao dịch mua, bán, trao đổi do ngân hàng hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật với mục đích mua, bán, trao đổi trong thời hạn không quá một năm để thu lợi từ chênh lệch giá thị trường cho ngân hàng hợp tác xã đối với các công cụ tài chính, bao gồm:

- a) Các công cụ tài chính trên thị trường tiền tệ;
- b) Các loại tiền tệ;
- c) Chứng khoán trên thị trường vốn;
- d) Các sản phẩm phái sinh.

25. *Giao dịch mua lại (Repurchase Agreement – Repo)* là giao dịch trong đó một bên bán và chuyển giao quyền sở hữu tài sản tài chính cho một bên khác,

đồng thời cam kết sẽ mua lại và nhận lại quyền sở hữu tài sản tài chính đó sau một thời gian xác định với một mức giá xác định.

26. *Giao dịch mua lại đảo ngược (Reverse repo)* là giao dịch trong đó một bên mua và nhận chuyển giao quyền sở hữu tài sản tài chính từ một bên khác, đồng thời cam kết sẽ bán lại và chuyển giao quyền sở hữu tài sản tài chính đó sau một thời gian xác định với một mức giá xác định, bao gồm cả giao dịch mua có kỳ hạn công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động chiết khấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

27. *Kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản* là công cụ quản lý rủi ro thanh khoản mang tính dự báo để đánh giá tác động tiềm ẩn của biến động, thay đổi bất lợi đối với thanh khoản trong các kịch bản khác nhau để xác định khả năng chịu đựng rủi ro thanh khoản của ngân hàng hợp tác xã.

Điều 4. Yêu cầu đối với hệ thống kiểm soát nội bộ

1. Hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tuân thủ quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung (sau đây gọi là Luật Các tổ chức tín dụng), Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; xử lý, khắc phục theo yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền khác;

b) Phù hợp với quy mô, tính chất và mức độ phức tạp trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng;

c) Có đủ nguồn lực về tài chính, con người, hệ thống thông tin để đảm bảo hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ;

d) Xây dựng, duy trì văn hóa kiểm soát cho tổ chức tín dụng;

đ) Có hệ thống thông tin quản lý đáp ứng các quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, Điều 8 Thông tư này và quy định pháp luật có liên quan đảm bảo độ tin cậy, đầy đủ và kịp thời của thông tin quản lý.

2. Hệ thống kiểm soát nội bộ phải có 03 tuyến bảo vệ độc lập như sau:

a) Tuyến bảo vệ thứ nhất là các bộ phận tạo ra rủi ro gồm bộ phận tạo ra doanh thu, thực hiện các quyết định có rủi ro, thực hiện phân bổ hạn mức rủi ro theo từng hoạt động kinh doanh, hoạt động nghiệp vụ cụ thể; và bộ phận tạo ra rủi ro khác. Tuyến bảo vệ thứ nhất có chức năng nhận dạng, thực hiện các biện pháp kiểm soát, theo dõi, giảm thiểu rủi ro;

b) Tuyến bảo vệ thứ hai gồm tối thiểu Bộ phận tuân thủ hoặc Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) trực tiếp làm nhiệm vụ của Bộ phận tuân thủ quy định tại Điều 16 Thông tư này và Bộ phận quản lý rủi ro hoặc Phó Tổng giám đốc

(Phó giám đốc) trực tiếp làm nhiệm vụ của Bộ phận quản lý rủi ro quy định tại Điều 26 Thông tư này. Tuyên bảo vệ thứ hai có chức năng xây dựng chính sách quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản lý rủi ro; đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro toàn tổ chức tín dụng và tuân thủ quy định của pháp luật;

c) Tuyên bảo vệ thứ ba có chức năng kiểm toán nội bộ do bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và Thông tư này.

3. Ý kiến thảo luận, kết luận liên quan đến hệ thống kiểm soát nội bộ trong cuộc họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên; Ban kiểm soát; Ủy ban, Hội đồng theo quy định của Thông tư này phải được ghi lại bằng văn bản.

Điều 5. Cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ

1. Yêu cầu đối với cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ của tổ chức tín dụng:

a) Phù hợp với quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Việc phân cấp thẩm quyền quyết định phải căn cứ mức độ tin cậy của cấp có thẩm quyền và năng lực của cá nhân, bộ phận thực hiện. Thẩm quyền quyết định phải được thể hiện bằng các tiêu chí về quy mô, mức độ phức tạp của giao dịch, hạn mức rủi ro và các giới hạn khác theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng;

c) Việc quy định chức năng, nhiệm vụ của cá nhân, bộ phận từ cấp thấp nhất đến cấp cao nhất trong tất cả các giao dịch, quy trình nghiệp vụ tại tổ chức tín dụng đảm bảo nguyên tắc:

(i) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên không tham gia xem xét, phê duyệt các quyết định có rủi ro thuộc chức năng, nhiệm vụ của Tổng giám đốc (Giám đốc). Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên đồng thời là Tổng giám đốc (Giám đốc), tổ chức tín dụng phải áp dụng biện pháp kiểm soát để đảm bảo không xảy ra xung đột lợi ích và vẫn duy trì sự giám sát độc lập;

(ii) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên không được đồng thời đảm nhiệm các chức danh, chức vụ khác tại tổ chức tín dụng đó, trừ trường hợp đảm nhiệm chức vụ Tổng giám đốc (Giám đốc) quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, các chức danh, chức vụ tại Hội đồng xử lý rủi ro, các ủy ban do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thành lập;

(iii) Đối với khoản cấp tín dụng thuộc thẩm quyền thông qua, quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên theo quy định tại các Điều 74, 79, 88 Luật Các tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện đầy đủ quy trình cấp tín dụng như đối với khoản cấp tín dụng không thuộc thẩm quyền nêu trên của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và phải được Tổng giám đốc (Giám

đốc) hoặc Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) được Tổng giám đốc (Giám đốc) ủy quyền đề xuất, trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên;

(iv) Phân tách rõ ràng chức năng, nhiệm vụ trong các giao dịch, quy trình nghiệp vụ nhằm ngăn ngừa, kiểm soát xung đột lợi ích; đảm bảo không có cá nhân nào chi phối toàn bộ một giao dịch hoặc quy trình nghiệp vụ; không giao đồng thời cho một cá nhân các nhiệm vụ có khả năng phát sinh xung đột lợi ích; có nguyên tắc kiểm soát trước, trong và sau khi thực hiện giao dịch, quy trình nghiệp vụ;

(v) Có các cá nhân độc lập trong cùng bộ phận hoặc bộ phận độc lập với bộ phận khác để kiểm tra định kỳ và đột xuất theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng;

(vi) Trường hợp việc thực hiện quy định tại điểm c(iv) và c(v) khoản này mà vẫn có nguy cơ xung đột lợi ích, xảy ra vi phạm quy định nội bộ, tổ chức tín dụng phải xác định nguyên nhân, có biện pháp để giảm thiểu tối đa rủi ro trong hoạt động và thực hiện theo dõi chặt chẽ, đánh giá độc lập với tần suất thường xuyên hơn;

d) Việc phân cấp trách nhiệm quản lý tài sản (bao gồm cả tài sản tài chính và tài sản hữu hình) phải được thực hiện rõ ràng đối với từng cá nhân, bộ phận dựa trên giá trị của tài sản hoặc các giới hạn cụ thể khác theo quy định trong chính sách nội bộ của tổ chức tín dụng. Phạm vi phân cấp bao gồm hoạt động giao nhận, bảo quản, vận chuyển, kiểm tra và kiểm kê tài sản;

đ) Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp (trừ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp đối với thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ) phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng ban hành đảm bảo nguyên tắc:

(i) Cán bộ, nhân viên ở các cấp thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền được giao một cách trung thực vì lợi ích của tổ chức tín dụng; không lợi dụng địa vị, chức vụ, sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh và tài sản của tổ chức tín dụng để thu lợi cá nhân hoặc làm tổn hại tới lợi ích của tổ chức tín dụng;

(ii) Các cá nhân, bộ phận có trách nhiệm báo cáo kịp thời với cấp có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm đ(i) khoản này và các hành vi vi phạm quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, quy định của pháp luật;

e) Phải được đánh giá định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của tổ chức tín dụng về tính thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật và sửa đổi, bổ sung;

g) Quy định nội bộ về hoạt động kiểm soát của tổ chức tín dụng đối với chi nhánh, đơn vị phụ thuộc tối thiểu có quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ chế báo cáo, tiền lương, khen thưởng, kỷ luật, luân chuyển cán bộ và cơ chế khác đối với các cá nhân, bộ phận thực hiện hoạt động kiểm soát chi nhánh, đơn vị phụ thuộc;

h) Quy định nội bộ về hoạt động quản lý rủi ro theo quy định tại Điều 19 Thông tư này;

i) Quy định nội bộ về kiểm toán nội bộ theo quy định tại Điều 51 Thông tư này;

k) Quy định nội bộ về báo cáo nội bộ đảm bảo có các nội dung về: thời điểm lấy số liệu để lập báo cáo; thời điểm hoàn thành báo cáo; cá nhân, bộ phận lập, phê duyệt, nhận báo cáo; trách nhiệm xử lý đối với đề xuất, kiến nghị trong báo cáo (nếu có).

2. Thẩm quyền ban hành của tổ chức tín dụng:

a) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên ban hành quy định về tổ chức, quản trị và hoạt động của tổ chức tín dụng, trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên, chủ sở hữu;

b) Ban kiểm soát ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát;

c) Tổng giám đốc (Giám đốc) ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ, quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin quản lý (sau đây gọi là quy trình nội bộ), trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên, chủ sở hữu, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát.

Điều 6. Cơ cấu tổ chức thực hiện của hệ thống kiểm soát nội bộ

1. Cơ cấu tổ chức thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại tổ chức tín dụng gồm: Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên; Ban kiểm soát; Tổng giám đốc (Giám đốc); cá nhân, bộ phận theo quy định tại Điều này.

2. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và phù hợp với quy định tại Thông tư này. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phải thành lập các Ủy ban sau:

a) Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự:

(i) Cơ cấu tổ chức của Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự của ngân hàng hợp tác xã do Hội đồng quản trị quyết định nhưng mỗi ủy ban phải có tối thiểu 03 thành viên và phải đảm bảo mỗi ủy ban có ít nhất trên một phần hai số thành viên có quyền biểu quyết là thành viên không phải người điều hành. Trưởng ban là thành viên Hội đồng quản trị. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị chỉ được là Trưởng ban của một ủy ban. Trưởng ban và các thành viên khác của hai ủy ban do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của ngân hàng hợp tác xã. Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự của ngân hàng hợp tác xã thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;

(ii) Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự của tổ chức tài chính vi mô thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô;

(iii) Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự của quỹ tín dụng nhân dân thực hiện như sau:

- Quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản đạt từ 300 tỷ đồng trở lên tại thời điểm kết thúc năm tài chính phải thành lập Ủy ban quản lý rủi ro, Ủy ban nhân sự trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Cơ cấu tổ chức của hai ủy ban do Hội đồng quản trị quyết định nhưng mỗi Ủy ban phải có tối thiểu 02 thành viên để thực hiện chức năng, nhiệm vụ quy định tại điểm d khoản 2 Điều này. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị chỉ được là Trưởng ban của một ủy ban. Trưởng ban và các thành viên khác của hai ủy ban do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của quỹ tín dụng nhân dân;

- Quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản dưới 300 tỷ đồng tại thời điểm kết thúc năm tài chính không phải thành lập các ủy ban và Hội đồng quản trị phải phân công cho thành viên Hội đồng quản trị khác nhau thực hiện các nhiệm vụ của mỗi ủy ban quy định tại điểm d khoản 2 Điều này. Trường hợp thành lập các ủy ban, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định tại điểm này và điểm b, c, d khoản 2 Điều này;

b) Hội đồng quản trị của ngân hàng hợp tác xã và của quỹ tín dụng nhân dân có tổng tài sản đạt từ 300 tỷ đồng trở lên ban hành quy chế làm việc, quy định chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban nhân sự và Ủy ban quản lý rủi ro. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung quy chế, ngân hàng hợp tác xã phải gửi các quy chế nội bộ này cho Ngân hàng Nhà nước (qua Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng), quỹ tín dụng nhân dân phải gửi các quy chế nội bộ này cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở chính;

c) Quy chế làm việc của các ủy ban tối thiểu gồm các nội dung sau đây:

(i) Số lượng thành viên của ủy ban và trách nhiệm của từng thành viên;

(ii) Các kỳ họp định kỳ của ủy ban;

(iii) Việc họp bất thường của ủy ban;

(iv) Việc đưa ra quyết định của ủy ban;

d) Quy định chức năng, nhiệm vụ của các ủy ban:

(i) Ủy ban quản lý rủi ro:

- Tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc ban hành chính sách quản lý rủi ro, quy trình, quy định nội bộ về quản lý rủi ro trong hoạt động theo quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức tín dụng là hợp tác xã;

- Phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của tổ chức tín dụng là hợp tác xã trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn, dài hạn;

- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản lý rủi ro hiện hành của tổ chức tín dụng là hợp tác xã để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;

- Tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản lý và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ do Hội đồng quản trị giao.

(ii) Ủy ban nhân sự:

- Tham mưu cho Hội đồng quản trị về quy mô và cơ cấu Hội đồng quản trị, người điều hành phù hợp với quy mô hoạt động và chiến lược phát triển của tổ chức tín dụng là hợp tác xã;

- Tham mưu cho Hội đồng quản trị xử lý các vấn đề về nhân sự phát sinh trong quá trình tiến hành các thủ tục bầu, bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm các chức danh thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và người điều hành tổ chức tín dụng là hợp tác xã theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức tín dụng là hợp tác xã;

- Nghiên cứu, tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc ban hành các quy định nội bộ của tổ chức tín dụng là hợp tác xã thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, quy chế tuyển chọn nhân sự, đào tạo và các chính sách đãi ngộ khác đối với người điều hành, các cán bộ, nhân viên của tổ chức tín dụng là hợp tác xã.

3. Ban kiểm soát có các nhiệm vụ, quyền theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và phù hợp với quy định tại Thông tư này. Ban kiểm soát quy định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và Thông tư này.

4. Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và phù hợp với quy định tại Thông tư này. Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng có bộ phận giúp việc theo quy định tại Điều 16 và Điều 26 Thông tư này. Tổng giám đốc của ngân hàng hợp tác xã có thêm hội đồng giúp việc theo quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Tổng giám đốc của ngân hàng hợp tác xã thành lập Hội đồng rủi ro, Hội đồng quản lý tài sản/nợ phải trả (sau đây gọi là Hội đồng ALCO) để đề xuất, tham mưu cho Tổng giám đốc về nội dung quản lý rủi ro, quản lý tài sản/nợ phải trả theo quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 25 Thông tư này có cơ cấu tổ chức đảm bảo:

a) Hội đồng rủi ro gồm: Chủ tịch là người điều hành tại trụ sở chính (không phải là Tổng giám đốc) chuyên trách về quản lý rủi ro, có kinh nghiệm, hiểu biết, trình độ chuyên môn về quản lý rủi ro và thành viên khác thuộc các bộ phận có liên quan theo quy định nội bộ. Chủ tịch Hội đồng rủi ro không đồng thời là Chủ tịch Hội đồng ALCO quy định tại điểm b khoản 5 Điều này và người đứng đầu của Bộ phận quản lý rủi ro quy định tại Điều 26 Thông tư này;

b) Hội đồng ALCO gồm: Chủ tịch là Tổng giám đốc hoặc người điều hành khác tại trụ sở chính và thành viên khác thuộc các bộ phận có liên quan theo quy định nội bộ;

c) Quy chế làm việc của các hội đồng do Tổng giám đốc ban hành tối thiểu bao gồm chức năng, nhiệm vụ của các hội đồng, số lượng thành viên và chức năng, nhiệm vụ của các thành viên; cơ chế ra quyết định; họp định kỳ (đảm bảo Hội đồng rủi ro và Hội đồng ALCO họp tối thiểu mỗi quý 01 lần); họp đột xuất và các nội dung khác.

Điều 7. Tổ chức thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ

Tổ chức tín dụng tổ chức thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ thông qua các hoạt động sau:

1. Hoạt động kiểm soát theo quy định tại Chương II Thông tư này.
2. Hoạt động quản lý rủi ro theo quy định tại Chương III Thông tư này.
3. Hoạt động kiểm toán nội bộ theo quy định tại Chương IV Thông tư này.

Điều 8. Hệ thống thông tin quản lý

1. Tổ chức tín dụng phải thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập, xử lý, lưu trữ và cung cấp thông tin phục vụ quản lý, điều hành và ra quyết định trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

2. Hệ thống thông tin quản lý của tổ chức tín dụng tối thiểu bao gồm:

a) Cơ cấu tổ chức quản lý, vận hành hệ thống thông tin quản lý và có quy định nội bộ cụ thể trách nhiệm của cá nhân, bộ phận trong việc quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống thông tin quản lý;

b) Quy trình thu thập, xử lý, lưu trữ, cung cấp thông tin;

c) Dữ liệu để phục vụ việc quản lý, điều hành và ra quyết định trong hoạt động của tổ chức tín dụng, bao gồm cả dữ liệu rủi ro được quản lý theo quy định tại Điều 24 Thông tư này;

d) Các báo cáo nội bộ và thông tin quản lý khác được gửi, tiếp nhận, xử lý theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng;

đ) Hạ tầng công nghệ thông tin (phần cứng, phần mềm) phù hợp với yêu cầu của hệ thống thông tin quản lý;

e) Các hệ thống dự phòng để đảm bảo việc lưu trữ, sử dụng dữ liệu, thông tin được an toàn, hiệu quả và không bị gián đoạn.

3. Hệ thống thông tin quản lý phải đảm bảo:

a) Dữ liệu, thông tin, đầy đủ, chính xác, kịp thời, đáp ứng các yêu cầu quản lý của tổ chức tín dụng theo quy định tại Thông tư này, quy định nội bộ của tổ chức tín dụng; nguồn dữ liệu, thông tin đầu vào phải được kiểm tra độ tin cậy;

b) Đảm bảo an toàn, bảo mật dữ liệu thông tin theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng;

c) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) và các cá nhân, bộ phận liên quan được cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình;

d) Có cơ chế báo cáo kịp thời cho các cấp có thẩm quyền của tổ chức tín dụng về các hành vi vi phạm pháp luật, quy định nội bộ, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của các cá nhân, bộ phận đảm bảo bảo mật thông tin và bảo vệ người cung cấp thông tin;

đ) Được rà soát, đánh giá lại tối thiểu hằng năm và đột xuất khi cần thiết; được nâng cấp, cập nhật thường xuyên phù hợp với nhu cầu thông tin quản lý, quy mô, cơ cấu và mức độ phức tạp trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.

Điều 9. Báo cáo nội bộ về hệ thống kiểm soát nội bộ

1. Báo cáo nội bộ về hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm:

a) Báo cáo nội bộ về hoạt động kiểm soát;

b) Báo cáo nội bộ về rủi ro tín dụng;

c) Báo cáo nội bộ về rủi ro hoạt động;

d) Báo cáo nội bộ về rủi ro thanh khoản;

đ) Báo cáo nội bộ về rủi ro tập trung;

e) Báo cáo nội bộ về kiểm toán nội bộ.

2. Báo cáo nội bộ về hoạt động kiểm soát bao gồm đánh giá về hoạt động kiểm soát theo nội dung quy định tại Điều 12 Thông tư này và nội dung khác theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.

3. Báo cáo nội bộ về rủi ro tín dụng tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Chất lượng tín dụng đối với các khoản cấp tín dụng, danh mục cấp tín dụng theo đối tượng khách hàng; sản phẩm.

Báo cáo nội bộ về rủi ro tín dụng của ngân hàng hợp tác xã phải có thêm nội dung về chất lượng tín dụng đối với các khoản cấp tín dụng, danh mục cấp tín dụng theo ngành kinh tế;

b) Khoản cấp tín dụng có vấn đề, các biện pháp xử lý khoản cấp tín dụng có vấn đề;

c) Khách hàng có dư nợ tín dụng thực tế cao hơn hạn mức rủi ro tín dụng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 28 Thông tư này.

Báo cáo nội bộ về rủi ro tín dụng của ngân hàng hợp tác xã phải có thêm nội dung về ngành kinh tế có dư nợ tín dụng thực tế cao hơn hạn mức rủi ro tín dụng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 28 Thông tư này;

d) Giá trị tài sản bảo đảm, danh mục tài sản bảo đảm theo từng loại tài sản bảo đảm quy định tại Điều 34 Thông tư này;

đ) Tình hình trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro tín dụng;

e) Cảnh báo sớm khả năng vi phạm các giới hạn, hạn mức rủi ro tín dụng;

g) Các vi phạm về quản lý rủi ro tín dụng và lý do vi phạm;

h) Các đề xuất, kiến nghị về quản lý rủi ro tín dụng;

i) Kết quả thực hiện các yêu cầu, kiến nghị về quản lý rủi ro tín dụng của kiểm toán nội bộ, Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền khác.

4. Báo cáo nội bộ về rủi ro hoạt động tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Các trường hợp phát sinh rủi ro hoạt động trong kỳ báo cáo và lý do;

b) Dữ liệu tổn thất do rủi ro hoạt động, các biện pháp xử lý tổn thất và duy trì hoạt động liên tục (nếu có);

c) Việc xây dựng, hoàn thiện kế hoạch duy trì hoạt động liên tục, việc kích hoạt, kết quả thử nghiệm, diễn tập, kết quả rà soát kế hoạch này (nếu có);

d) Sự kiện, tác động bên ngoài ảnh hưởng đến rủi ro hoạt động của tổ chức tín dụng;

đ) Tình hình hoạt động thuê ngoài và quản lý rủi ro hoạt động đối với hoạt động thuê ngoài (nếu có);

e) Thay đổi về ứng dụng công nghệ (nếu có) và tình hình quản lý rủi ro hoạt động trong ứng dụng công nghệ;

g) Các đề xuất, kiến nghị về quản lý rủi ro hoạt động;

h) Kết quả thực hiện các yêu cầu, kiến nghị về quản lý rủi ro hoạt động của kiểm toán nội bộ, Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền khác.

5. Báo cáo nội bộ về rủi ro thanh khoản tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Nhận định về tình hình thanh khoản trên thị trường;
- b) Cơ cấu của bảng cân đối tài sản; sản phẩm huy động vốn mới phát sinh trong kỳ báo cáo; đối tượng gửi tiền; kỳ hạn và lãi suất tiền gửi;
- c) Các nguồn thanh khoản, chênh lệch về dòng tiền, kỳ hạn nguồn vốn, tình hình tuân thủ các hạn mức rủi ro thanh khoản;
- d) Kết quả kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản trong kỳ báo cáo;
- đ) Các đề xuất, kiến nghị về quản lý rủi ro thanh khoản;
- e) Kết quả thực hiện các yêu cầu, kiến nghị về quản lý rủi ro thanh khoản của kiểm toán nội bộ, Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền khác.

6. Báo cáo nội bộ về rủi ro tập trung tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Cơ cấu tín dụng theo sản phẩm tín dụng; khách hàng.

Báo cáo nội bộ về rủi ro tập trung của ngân hàng hợp tác xã phải có thêm nội dung về cơ cấu tín dụng theo ngành kinh tế;

- b) Cơ cấu danh mục giao dịch tự doanh theo đối tác giao dịch, sản phẩm giao dịch;
- c) Tình hình thực hiện các hạn mức rủi ro tập trung, lý do vượt hạn mức (nếu có);
- d) Các đề xuất, kiến nghị về quản lý rủi ro tập trung;
- đ) Kết quả thực hiện các yêu cầu, kiến nghị về quản lý rủi ro tập trung của kiểm toán nội bộ, Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền khác.

7. Báo cáo nội bộ về kiểm toán nội bộ tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Tình hình thực hiện nội dung, phạm vi kiểm toán trong năm tài chính;
- b) Việc tuân thủ cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), cá nhân, bộ phận;

c) Tính thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này của cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro;

d) Các tồn tại, hạn chế được phát hiện khi thực hiện kiểm toán nội bộ và nguyên nhân; các kiến nghị đối với cấp có thẩm quyền và các bộ phận liên quan;

đ) Các nội dung khác theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng.

8. Thời hạn báo cáo:

a) Báo cáo nội bộ về kiểm soát nội bộ: Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng;

b) Báo cáo nội bộ về rủi ro tín dụng: Định kỳ tối thiểu hằng quý hoặc đột xuất theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng;

c) Báo cáo nội bộ về rủi ro hoạt động: Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng;

d) Báo cáo nội bộ về rủi ro thanh khoản: Định kỳ tối thiểu hằng quý hoặc đột xuất theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng;

đ) Báo cáo nội bộ về rủi ro tập trung: Định kỳ tối thiểu 06 tháng hoặc đột xuất theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng;

e) Báo cáo nội bộ về kiểm toán nội bộ:

(i) Tổ chức tín dụng thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng;

(ii) Quỹ tín dụng nhân dân (ngoài việc thực hiện báo cáo theo quy định tại điểm e (i) khoản 8 Điều này) thực hiện báo cáo định kỳ hằng quý đối với nội dung về hoạt động cho vay.

9. Cá nhân, bộ phận nhận báo cáo:

Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) và cá nhân, bộ phận có liên quan theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.

10. Báo cáo nội bộ đối với tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân thực hiện như sau:

(i) Tổ chức tài chính vi mô không phải thực hiện báo cáo nội bộ về rủi ro tập trung quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này và phải đảm bảo thông tin kịp thời về rủi ro tập trung phát sinh ảnh hưởng đến hoạt động của tổ chức tài chính vi mô cho các bộ phận, cá nhân theo quy định tại Thông tư này;

(ii) Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô có tổng tài sản dưới 300 tỷ đồng tại thời điểm kết thúc năm tài chính phải thực hiện tối thiểu các báo cáo quy định tại điểm a, b và e khoản 1 Điều này cho kỳ báo cáo của năm tiếp

theo và phải đảm bảo thông tin kịp thời về rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản, rủi ro tập trung phát sinh ảnh hưởng đến hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô cho các bộ phận, cá nhân theo quy định tại Thông tư này.

Điều 10. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước về hệ thống kiểm soát nội bộ

1. Tổ chức tín dụng phải lập báo cáo về hệ thống kiểm soát nội bộ theo quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6 và khoản 7 Điều này. Trường hợp phát hiện báo cáo bị thiếu, lỗi, sai hoặc cần làm rõ, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng báo cáo, giải trình hoặc làm việc trực tiếp theo quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng.

2. Báo cáo về hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm:

a) Báo cáo hằng năm kết quả tự kiểm tra, đánh giá về hoạt động kiểm soát theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo hằng năm về quản lý rủi ro theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Báo cáo hằng năm về kiểm toán nội bộ theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, báo cáo đột xuất về kiểm toán nội bộ.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Đối với báo cáo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này: Trong thời hạn 90 ngày từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng gửi báo cáo của năm tài chính;

b) Đối với báo cáo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này:

(i) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng gửi báo cáo kiểm toán nội bộ của năm tài chính;

(ii) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm toán nội bộ đột xuất, tổ chức tín dụng gửi báo cáo kiểm toán nội bộ đột xuất.

4. Thời điểm chốt số liệu báo cáo:

a) Đối với báo cáo hằng năm quy định tại khoản 2 Điều này là thời điểm kết thúc năm tài chính;

b) Đối với báo cáo đột xuất về kiểm toán nội bộ quy định tại điểm c khoản 2 Điều này là thời điểm theo yêu cầu thực hiện kiểm toán nội bộ đột xuất.

5. Thẩm quyền phê duyệt báo cáo:

a) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên chịu trách nhiệm phê duyệt báo cáo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm phê duyệt báo cáo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Ban kiểm soát chịu trách nhiệm phê duyệt báo cáo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

6. Báo cáo về hệ thống kiểm soát nội bộ phải cập nhật các tồn tại, hạn chế, rủi ro phát sinh (nếu có) trong toàn bộ tổ chức tín dụng.

7. Các báo cáo tại khoản 2 Điều này được gửi tới Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng) đối với ngân hàng hợp tác xã, tổ chức tài chính vi mô, tới Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở chính đối với quỹ tín dụng nhân dân bằng một trong các hình thức sau:

- a) Nộp trực tiếp đến Ngân hàng Nhà nước;
- b) Gửi qua dịch vụ bưu chính;
- c) Nộp trực tuyến (nếu có).

Điều 11. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về hệ thống kiểm soát nội bộ

1. Tổ chức tín dụng có quy định nội bộ về việc quản lý, lưu trữ các hồ sơ, tài liệu về hệ thống kiểm soát nội bộ.

2. Việc quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu về hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng đảm bảo:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật và quy định của Ngân hàng Nhà nước về thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu lưu trữ trong ngành ngân hàng;

b) Lưu trữ đầy đủ để cung cấp theo yêu cầu của kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền trong quá trình kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập, kiểm tra, thanh tra, giám sát.

Chương II

HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT

Điều 12. Yêu cầu của hoạt động kiểm soát

1. Hoạt động kiểm soát phải được thực hiện đối với tất cả các hoạt động, quy trình nghiệp vụ, cá nhân, bộ phận tại tổ chức tín dụng, đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư này và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.

2. Việc hạch toán kế toán tuân thủ đúng quy định về chuẩn mực và chế độ kế toán; tổng hợp, lập và gửi các loại báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng. Việc hạch toán kế toán phải được kiểm tra, đối chiếu để đảm bảo phát hiện, xử lý kịp thời các sai sót và phải được báo cáo cho cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.

3. Có biện pháp phòng ngừa, xử lý kịp thời đối với các sai phạm, hành vi vi phạm quy định của pháp luật, quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.

4. Phân bổ nguồn nhân lực phù hợp với tính chất và mức độ phức tạp của từng hoạt động kinh doanh, hoạt động kiểm soát, bao gồm cả phương án nhân sự

thay thế khi cán bộ, nhân viên vắng mặt, quy trình tuyển dụng, luân chuyển, bổ nhiệm cán bộ nhằm duy trì hoạt động kiểm soát và tính liên tục trong hoạt động.

5. Hoạt động kiểm soát của trụ sở chính của tổ chức tín dụng đối với chi nhánh, đơn vị phụ thuộc khác phải đảm bảo:

a) Trụ sở chính giám sát, kiểm soát được các giao dịch, hoạt động của chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, bao gồm cả việc giám sát, kiểm soát thông qua cá nhân hoặc bộ phận thực hiện hoạt động kiểm soát đối với chi nhánh, đơn vị phụ thuộc đó;

b) Trụ sở chính quyết định về chức năng, nhiệm vụ, cơ chế báo cáo, tiền lương, khen thưởng, kỷ luật, luân chuyển cán bộ và cơ chế khác đối với cá nhân hoặc bộ phận thực hiện hoạt động kiểm soát;

c) Cá nhân, bộ phận thực hiện hoạt động kiểm soát đối với chi nhánh, đơn vị phụ thuộc đảm bảo tính độc lập, không xung đột lợi ích với cá nhân, bộ phận khác của chi nhánh, đơn vị phụ thuộc đó.

6. Định kỳ hằng năm và đột xuất, tổ chức tín dụng có báo cáo nội bộ về hoạt động kiểm soát quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này gửi các cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.

7. Tổ chức tín dụng phải có quy định về hoạt động kiểm soát đối với các hoạt động được thực hiện bằng phương tiện điện tử đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 13. Giám sát của quản lý cấp cao

1. Giám sát của quản lý cấp cao phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 12 Thông tư này.

2. Giám sát của quản lý cấp cao tại tổ chức tín dụng thực hiện như sau:

a) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng giám sát Tổng giám đốc (Giám đốc) trong việc thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 15 và khoản 2 Điều 25 Thông tư này;

b) Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng giám sát các cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 15 và khoản 3, 4 và khoản 5 Điều 25 Thông tư này;

c) Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng thực hiện giám sát đối với kiểm toán nội bộ quy định tại Điều 54 và Điều 55 Thông tư này.

Điều 14. Kiểm soát nội bộ

1. Kiểm soát nội bộ phải đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 12 Thông tư này.

2. Kiểm soát nội bộ được thực hiện thông qua hoạt động tự kiểm soát của các cá nhân, bộ phận tại các quy trình nghiệp vụ và hoạt động của các cá nhân,

bộ phận có chức năng theo dõi, kiểm tra đối với các cá nhân, bộ phận khác trong việc tuân thủ các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ và quy định của pháp luật.

Điều 15. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), cá nhân, bộ phận trong hoạt động kiểm soát

1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng thực hiện các chức năng, nhiệm vụ liên quan đến hoạt động kiểm soát theo quy định tại Thông tư này, quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.

2. Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

a) Hoạt động kiểm soát theo thẩm quyền;

b) Việc vận hành và duy trì hệ thống thông tin quản lý đảm bảo đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 8 Thông tư này;

c) Duy trì văn hóa kiểm soát quy định tại khoản 6 Điều 3 Thông tư này và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 5 Thông tư này;

d) Xử lý vi phạm quy định nội bộ và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp (trừ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ); chuyển cơ quan có thẩm quyền để xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật;

đ) Thực hiện nội dung khác do tổ chức tín dụng quy định.

3. Bộ phận tuân thủ hoặc Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) được phân công thực hiện nhiệm vụ của Bộ phận tuân thủ thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư này.

4. Cá nhân, bộ phận khác của tổ chức tín dụng có trách nhiệm:

a) Thực hiện quy định nội bộ về kiểm soát nội bộ, duy trì văn hóa kiểm soát; thực hiện chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp (trừ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ);

b) Vận hành, đánh giá, nâng cấp, cập nhật hệ thống thông tin quản lý theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng đảm bảo đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 8 Thông tư này;

c) Thực hiện nội dung khác do tổ chức tín dụng quy định.

Điều 16. Bộ phận tuân thủ

1. Tổ chức tín dụng có tổng tài sản đạt từ 300 tỷ đồng trở lên tại thời điểm kết thúc năm tài chính phải thành lập Bộ phận tuân thủ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Tổ chức tín dụng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không phải thành lập Bộ phận tuân thủ. Trường hợp không thành lập Bộ phận tuân thủ, tổ chức tín dụng phân công một Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) trực tiếp làm nhiệm vụ của Bộ phận tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ phận tuân thủ do Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng quyết định, đảm bảo Bộ phận tuân thủ có tối thiểu các nhiệm vụ sau đây:

a) Đầu mối xác định các vấn đề cần tuân thủ liên quan đến hoạt động của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật;

b) Đánh giá quy định nội bộ định kỳ theo quy định của tổ chức tín dụng về tính thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật và đề xuất sửa đổi, bổ sung (nếu cần thiết);

c) Đánh giá quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ phận tuân thủ đề đề xuất sửa đổi, bổ sung (nếu cần thiết);

d) Báo cáo cho Tổng giám đốc (Giám đốc):

(i) Tình hình tuân thủ quy định của pháp luật theo định kỳ, đột xuất;

(ii) Các vi phạm trong việc tuân thủ quy định của pháp luật, thay đổi quy định liên quan của pháp luật theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng;

(iii) Việc khắc phục các tồn tại, hạn chế về kiểm soát nội bộ (nếu có);

đ) Trực tiếp báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên trong trường hợp cần thiết (bao gồm cả khi Tổng giám đốc (Giám đốc) phát sinh những vi phạm) theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng;

e) Theo dõi, kiểm tra cá nhân, bộ phận trong việc tuân thủ các quy định của pháp luật, cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ;

g) Hỗ trợ các bộ phận liên quan trong việc xây dựng, rà soát quy định nội bộ đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật; phối hợp xử lý các vướng mắc về việc tuân thủ quy định của pháp luật theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng; thông báo cho các bộ phận liên quan về thay đổi quy định liên quan của pháp luật theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.

Điều 17. Hoạt động kiểm soát đối với hoạt động cấp tín dụng

1. Hoạt động kiểm soát đối với hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng phải tuân thủ quy định tại Điều 12 Thông tư này.

2. Hoạt động cấp tín dụng, trừ quy định tại khoản 3 Điều này phải được kiểm soát xung đột lợi ích thông qua nguyên tắc cá nhân hoặc bộ phận có chức năng thẩm định tín dụng độc lập với cá nhân hoặc bộ phận có chức năng:

a) Phê duyệt quyết định cấp tín dụng;

b) Kiểm soát hạn mức rủi ro tín dụng; quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề; trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng;

c) Quan hệ khách hàng theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.

3. Tổ chức tín dụng tổ chức xét duyệt cấp tín dụng bằng phương tiện điện tử phải kiểm soát xung đột lợi ích thông qua nguyên tắc phân định trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận xây dựng, thiết lập và vận hành hệ thống thông tin phục vụ khâu thẩm định và quyết định cấp tín dụng. Trường hợp có rủi ro phát sinh, tổ chức tín dụng phải có cơ chế để xác định từng cá nhân, bộ phận chịu trách nhiệm và xử lý kịp thời các vấn đề, rủi ro phát sinh để đảm bảo hiệu quả, an toàn trong việc tổ chức xét duyệt cấp tín dụng bằng phương tiện điện tử của tổ chức tín dụng.

Chương III

HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỦI RO

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỦI RO

Điều 18. Yêu cầu về quản lý rủi ro

1. Tổ chức tín dụng thực hiện quản lý rủi ro đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Quản lý các rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng theo quy định tại Thông tư này và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng;

b) Nhận dạng đầy đủ, đo lường hợp lý, theo dõi thường xuyên để kịp thời phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro trọng yếu; việc đo lường quy định tại điểm này áp dụng tối thiểu đối với các loại rủi ro trọng yếu quy định tại điểm a khoản 16 Điều 3 Thông tư này;

c) Kiểm soát trạng thái rủi ro đảm bảo tuân thủ các hạn mức rủi ro;

d) Có hệ thống thông tin để thực hiện quản lý rủi ro, trong đó dữ liệu phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu tại Điều 24 Thông tư này;

đ) Các quyết định có rủi ro phải minh bạch, rõ ràng và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro, hạn mức rủi ro;

e) Phân cấp cụ thể thẩm quyền phê duyệt, thực hiện các biện pháp phòng ngừa đối với từng loại rủi ro trọng yếu.

2. Tổ chức tài chính vi mô không phải thực hiện các nội dung quản lý rủi ro liên quan đến giới hạn, hạn mức cấp tín dụng đối với một khách hàng và rủi ro tập trung.

3. Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô không phải thực hiện các nội dung quản lý rủi ro liên quan đến rủi ro tín dụng theo ngành kinh tế và rủi ro thanh khoản đối với ngoại tệ.

4. Đối với tổ chức tín dụng có công ty con, tổ chức tín dụng chỉ đạo, giám sát thông qua người đại diện phần vốn để đảm bảo việc quản lý rủi ro của công ty con phù hợp với chính sách quản lý rủi ro của tổ chức tín dụng và đảm bảo tổ chức tín dụng duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu hợp nhất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 19. Quy định nội bộ về hoạt động quản lý rủi ro

1. Tổ chức tín dụng phải xây dựng quy định nội bộ về hoạt động quản lý rủi ro, trong đó tối thiểu có các nội dung sau đây:

- a) Việc xây dựng, ban hành và thực hiện chính sách quản lý rủi ro;
- b) Việc xây dựng, ban hành và thực hiện hạn mức rủi ro đối với tối thiểu từng loại rủi ro trọng yếu quy định tại điểm a khoản 16 Điều 3 Thông tư này (bao gồm cả các phương pháp xây dựng hạn mức rủi ro, cá nhân, bộ phận thực hiện xây dựng hạn mức rủi ro, phân bổ hạn mức rủi ro và xử lý vi phạm đối với các trường hợp vi phạm hạn mức rủi ro);
- c) Nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro đối với từng loại rủi ro trọng yếu quy định tại điểm a khoản 16 Điều 3 Thông tư này;
- d) Cơ chế báo cáo nội bộ về quản lý rủi ro;
- đ) Quản lý rủi ro đối với sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới;
- e) Ngân hàng hợp tác xã thực hiện việc kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản theo quy định tại Điều 38 Thông tư này;
- g) Quản lý dữ liệu rủi ro;
- h) Các nội dung cần thiết khác theo yêu cầu quản lý đối với từng loại rủi ro trọng yếu.

2. Quy định nội bộ về quản lý rủi ro phải đảm bảo các nguyên tắc:

- a) Được xây dựng phù hợp với chiến lược kinh doanh, văn hóa kiểm soát, nguồn nhân lực, điều kiện công nghệ thông tin và hệ thống thông tin quản lý của tổ chức tín dụng;
- b) Các trạng thái rủi ro, hành vi vi phạm về quản lý rủi ro phải được báo cáo kịp thời, đầy đủ cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát; có cơ chế xử lý đối với các vi phạm về quản lý rủi ro;
- c) Phù hợp với quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 18 Thông tư này.

Điều 20. Chính sách quản lý rủi ro

1. Chính sách quản lý rủi ro của tổ chức tín dụng do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên ban hành, sửa đổi, bổ sung.

2. Chính sách quản lý rủi ro bao gồm tối thiểu các nội dung sau đây:

- a) Khẩu vị rủi ro bao gồm:

- (i) Tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu;
 - (ii) Chỉ tiêu về thu nhập: Tỷ suất giữa Lợi nhuận so với Vốn chủ sở hữu (Return on Equity - ROE);
 - (iii) Các chỉ tiêu, mức độ chấp nhận rủi ro (định tính) khác theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng;
- b) Danh sách các rủi ro trọng yếu theo quy định tại Thông tư này;
 - c) Chiến lược quản lý rủi ro đối với từng rủi ro trọng yếu.
3. Chính sách quản lý rủi ro phải đảm bảo các yêu cầu sau:
- a) Được lập cho thời gian tối thiểu 03 năm nhưng không quá 05 năm tiếp theo, được đánh giá định kỳ tối thiểu mỗi năm một lần và đánh giá đột xuất để điều chỉnh kịp thời khi có thay đổi về môi trường kinh doanh, pháp lý;
 - b) Phù hợp lợi ích của chủ sở hữu, thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật;
 - c) Phù hợp với mức vốn tự có và mức độ sẵn có của các nguồn tăng vốn tự có;
 - d) Có tính kế thừa, liên tục để đảm bảo tính khả thi qua các chu kỳ kinh tế.

Điều 21. Hạn mức rủi ro

1. Hạn mức rủi ro của tổ chức tín dụng do Tổng giám đốc (Giám đốc) ban hành, sửa đổi, bổ sung.
2. Hạn mức rủi ro phải đảm bảo:
 - a) Tuân thủ các quy định về các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng tại Luật Các tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước;
 - b) Có hạn mức rủi ro để kiểm soát rủi ro trọng yếu phát sinh quy định tại điểm a khoản 16 Điều 3 Thông tư này;
 - c) Phù hợp với khẩu vị rủi ro, chiến lược quản lý rủi ro và tổng tài sản có rủi ro phân bổ cho rủi ro đó;
 - d) Phải được rà soát, đánh giá lại (sửa đổi, bổ sung nếu cần thiết) tối thiểu một năm một lần hoặc khi có thay đổi lớn ảnh hưởng đến trạng thái rủi ro theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng. Trường hợp sửa đổi, bổ sung hạn mức rủi ro của tổ chức tín dụng theo hướng nói lỏng hơn, Tổng giám đốc (Giám đốc) phải báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên sau khi điều chỉnh;
 - đ) Được phổ biến cho các cá nhân, bộ phận có liên quan.
3. Trường hợp một hoạt động, giao dịch, sản phẩm có hạn mức rủi ro khác nhau đối với các rủi ro khác nhau, tổ chức tín dụng phải áp dụng hạn mức rủi ro thận trọng hơn.

Điều 22. Nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro**1. Nhận dạng rủi ro:**

Tổ chức tín dụng phải nhận dạng rủi ro trọng yếu trong các giao dịch, sản phẩm, hoạt động, quy trình nghiệp vụ, nguy cơ gây ra rủi ro và xác định nguyên nhân gây ra rủi ro.

2. Đo lường rủi ro:

a) Tổ chức tín dụng phải đo lường mức độ rủi ro trên cơ sở xác định tác động ngắn hạn, dài hạn của rủi ro đó đối với thu nhập, vốn, thanh khoản của tổ chức tín dụng;

b) Việc đo lường rủi ro phải đảm bảo kịp thời và phải có phương pháp đo lường rủi ro. Phương pháp đo lường rủi ro phải được kiểm tra, đánh giá định kỳ về tính chính xác và tính hợp lý theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng. Dữ liệu sử dụng trong các phương pháp đo lường rủi ro phải đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 24 Thông tư này.

3. Theo dõi rủi ro: Tổ chức tín dụng phải theo dõi trạng thái rủi ro và đánh giá kịp thời, cảnh báo sớm khả năng vi phạm các hạn mức rủi ro, hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động.

4. Kiểm soát rủi ro:

a) Tổ chức tín dụng phải kiểm soát các trạng thái rủi ro, giao dịch, hoạt động theo các hạn mức rủi ro tương ứng;

b) Tổ chức tín dụng có các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu và xử lý kịp thời các rủi ro để đảm bảo tuân thủ các hạn mức rủi ro, các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động và có cơ chế giám sát, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp này.

Điều 23. Quản lý rủi ro đối với sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới

1. Việc quản lý rủi ro đối với sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới của các hoạt động kinh doanh được phép của tổ chức tín dụng phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Có quy định nội bộ quy định các tiêu chí xác định sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới;

b) Có quy trình cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới đảm bảo nguyên tắc Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phê duyệt chủ trương cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới trên cơ sở đề xuất của Tổng giám đốc (Giám đốc). Tổng giám đốc (Giám đốc) phê duyệt kế hoạch cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới.

2. Kế hoạch cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới phải được Bộ phận quản lý rủi ro thẩm định về rủi ro, biện pháp quản lý rủi ro và xác định cụ thể tối thiểu các nội dung sau đây:

a) Quy mô, thời gian thử nghiệm cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới trên cơ sở đánh giá rủi ro có thể phát sinh từ việc cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới, tác động đối với vốn chủ sở hữu và thu nhập để đảm bảo phù hợp khả năng kiểm soát rủi ro của tổ chức tín dụng;

b) Thời gian chính thức cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới trên cơ sở đánh giá kết quả thử nghiệm so với các chỉ tiêu đề ra về quản lý rủi ro của tổ chức tín dụng.

3. Khi chính thức cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới, tổ chức tín dụng phải ban hành quy định, quy trình về cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới và thực hiện quản lý các rủi ro trọng yếu của sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới.

Điều 24. Quản lý dữ liệu rủi ro

Dữ liệu rủi ro được sử dụng để thực hiện hoạt động quản lý rủi ro theo quy định tại Chương này. Tổ chức tín dụng quản lý dữ liệu rủi ro theo quy định nội bộ, tối thiểu đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Dữ liệu rủi ro phải chính xác và toàn vẹn trong đó đảm bảo nhất quán các khái niệm về dữ liệu, có kênh báo cáo nội bộ và kế hoạch khắc phục về tình trạng dữ liệu kém chất lượng (nếu có).

2. Tổ chức tín dụng phải thu thập và tổng hợp được dữ liệu rủi ro, tối thiểu bao gồm toàn bộ dữ liệu rủi ro từ các rủi ro trọng yếu.

Đối với quỹ tín dụng nhân dân, dữ liệu rủi ro tối thiểu bao gồm số liệu, thông tin để phục vụ tính toán các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động; thời điểm, nguyên nhân xảy ra rủi ro trọng yếu và giải pháp đã áp dụng để xử lý rủi ro, tổn thất.

3. Tổ chức tín dụng có khả năng tổng hợp dữ liệu rủi ro phục vụ cho hoạt động quản lý rủi ro một cách nhanh chóng, kịp thời.

4. Tổ chức tín dụng có khả năng tổng hợp dữ liệu rủi ro đáp ứng yêu cầu các loại báo cáo quản lý rủi ro khác nhau.

Điều 25. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), cá nhân, bộ phận trong quản lý rủi ro

1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng thực hiện các chức năng, nhiệm vụ liên quan đến hoạt động quản lý rủi ro theo quy định tại Thông tư này, quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.

2. Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng có trách nhiệm:

- a) Xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro;
- b) Thực hiện nội dung khác do tổ chức tín dụng quy định.

3. Cá nhân, bộ phận thực hiện quản lý Tài sản/Nợ phải trả của tổ chức tín dụng có trách nhiệm:

- Quản lý bảng cân đối tài sản hiệu quả, phù hợp với chính sách quản lý rủi ro;
- Rà soát, đề xuất kế hoạch huy động vốn, kế hoạch sử dụng vốn, nguyên tắc xây dựng giá điều chuyển vốn nội bộ;
- Xây dựng khung lãi suất; khung giá cho các sản phẩm khác (nếu có) để quản lý tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính;
- Kiểm soát hoạt động kinh doanh đảm bảo tuân thủ hạn mức rủi ro thanh khoản;
- Các nội dung khác do tổ chức tín dụng quy định.

4. Bộ phận quản lý rủi ro, Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) được giao thực hiện nhiệm vụ của Bộ phận quản lý rủi ro của tổ chức tín dụng có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Thông tư này.

5. Cá nhân, bộ phận khác của tổ chức tín dụng liên quan đến việc quản lý rủi ro có trách nhiệm thực hiện theo quy định nội bộ về quản lý rủi ro của tổ chức tín dụng.

Điều 26. Bộ phận quản lý rủi ro

1. Tổ chức tín dụng có tổng tài sản đạt từ 300 tỷ đồng trở lên tại thời điểm kết thúc năm tài chính phải thành lập Bộ phận quản lý rủi ro trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Tổ chức tín dụng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không phải thành lập Bộ phận quản lý rủi ro. Trường hợp không thành lập Bộ phận quản lý rủi ro, tổ chức tín dụng phân công một Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) trực tiếp làm nhiệm vụ của Bộ phận quản lý rủi ro quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ phận quản lý rủi ro do Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng quyết định, đảm bảo thực hiện tối thiểu các chức năng, nhiệm vụ sau:

a) Giúp Hội đồng rủi ro của ngân hàng hợp tác xã, Tổng giám đốc của tổ chức tài chính vi mô và Giám đốc của quỹ tín dụng nhân dân trong việc:

(i) Xây dựng, thực hiện, đánh giá chính sách quản lý rủi ro theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Thông tư này để đề xuất Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên điều chỉnh;

- (ii) Xây dựng, thực hiện và phân bổ hạn mức rủi ro;
- (iii) Tự kiểm tra, đánh giá về quản lý rủi ro và đề xuất Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên các biện pháp xử lý, khắc phục;
 - b) Giúp Hội đồng rủi ro của ngân hàng hợp tác xã, Tổng giám đốc của tổ chức tài chính vi mô và Giám đốc của quỹ tín dụng nhân dân trong việc theo dõi trạng thái rủi ro so với các hạn mức rủi ro để cảnh báo, nhận biết sớm rủi ro và nguy cơ vi phạm hạn mức rủi ro;
 - c) Phối hợp với tuyên bảo vệ thứ nhất để nhận dạng đầy đủ và theo dõi các rủi ro phát sinh;
 - d) Xây dựng và sử dụng các phương pháp đánh giá và đo lường rủi ro;
 - đ) Kiểm soát, phòng ngừa và đề xuất biện pháp giảm thiểu rủi ro phát sinh;
 - e) Tham gia các nội dung liên quan đến rủi ro trong quá trình đưa ra các quyết định có rủi ro tương ứng theo từng cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng;
 - g) Xây dựng phương pháp luận và lập kịch bản cho kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản trên cơ sở phối hợp với bộ phận kinh doanh, bộ phận tuân thủ và các bộ phận khác có liên quan;
 - h) Thực hiện báo cáo nội bộ về quản lý rủi ro theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng;
 - i) Trực tiếp báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về các vấn đề có liên quan đến quản lý rủi ro trong trường hợp cần thiết theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng;
 - k) Thực hiện nội dung khác do tổ chức tín dụng quy định.

Mục 2

QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG

Điều 27. Yêu cầu, chiến lược quản lý rủi ro tín dụng

1. Quản lý rủi ro tín dụng được thực hiện trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, quyết định, quản lý cấp tín dụng đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức tín dụng phải ban hành chiến lược quản lý rủi ro tín dụng, tối thiểu bao gồm:

a) Có các mục tiêu về chất lượng tín dụng (tối thiểu bao gồm tỷ lệ nợ xấu mục tiêu, tỷ lệ cấp tín dụng xấu mục tiêu) theo sản phẩm; khách hàng; lợi nhuận, tăng trưởng trong hoạt động cấp tín dụng.

Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng hợp tác xã phải có thêm mục tiêu về chất lượng tín dụng theo ngành kinh tế;

b) Có phương pháp tiếp cận mang tính kế thừa, liên tục, trong đó chiến lược quản lý rủi ro tín dụng phải tính đến các yếu tố mang tính chu kỳ kinh tế, tác động dự kiến đến danh mục cấp tín dụng;

c) Nguyên tắc xác định chi phí bù đắp rủi ro tín dụng trong phương pháp tính lãi suất, định giá sản phẩm tín dụng (pricing) theo mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng;

d) Nguyên tắc áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng (bao gồm cả thẩm quyền phê duyệt biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng);

đ) Nguyên tắc thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về rủi ro thanh khoản.

3. Tổ chức tín dụng thiết lập hạn mức rủi ro tín dụng, tối thiểu theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Thông tư này.

Điều 28. Hạn mức rủi ro tín dụng

1. Tổ chức tín dụng phải ban hành hạn mức rủi ro tín dụng đảm bảo tuân thủ các quy định về các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng tại Luật Các tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Hạn mức rủi ro tín dụng tối thiểu bao gồm các hạn mức sau đây:

a) Hạn mức cấp tín dụng đối với đối tượng khách hàng trên cơ sở khả năng trả nợ của khách hàng.

Hạn mức rủi ro tín dụng của ngân hàng hợp tác xã phải có thêm hạn mức cấp tín dụng đối với ngành kinh tế trên cơ sở rủi ro tín dụng của ngành kinh tế;

b) Hạn mức cấp tín dụng theo sản phẩm.

3. Hạn mức rủi ro tín dụng phải được rà soát, đánh giá lại (điều chỉnh nếu cần thiết) tối thiểu một năm một lần theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.

Điều 29. Đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng

1. Tổ chức tín dụng phải có phương pháp để đo lường rủi ro tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng phải theo dõi, kiểm soát rủi ro tín dụng, tối thiểu đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Thực hiện phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro tín dụng, theo dõi kết quả phân loại tài sản có và đánh giá mức độ đầy đủ của dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật;

b) Theo dõi, đánh giá rủi ro tín dụng đối với từng khoản cấp tín dụng và toàn bộ danh mục cấp tín dụng và có biện pháp xử lý khi chất lượng tín dụng bị suy giảm;

c) Kiểm soát trạng thái rủi ro tín dụng thực tế theo hạn mức rủi ro tín dụng được phân bổ đối với từng khoản cấp tín dụng, danh mục các khoản cấp tín dụng, đảm bảo tuân thủ giới hạn cấp tín dụng, hạn mức rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện giám sát từ xa và kiểm tra tại chỗ đối với khách hàng để theo dõi, kiểm soát rủi ro tín dụng. Riêng đối với khoản cấp tín dụng có mức giá trị nhỏ, tổ chức tín dụng thực hiện biện pháp kiểm tra, giám sát theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc kiểm tra, giám sát đối với khoản cấp tín dụng có mức giá trị nhỏ. Tần suất việc thực hiện kiểm tra, giám sát theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng;

đ) Xây dựng và thực hiện theo các tiêu chí đánh giá, phương pháp xác định mức độ suy giảm chất lượng tín dụng của từng khoản cấp tín dụng và danh mục cấp tín dụng, cơ chế cảnh báo sớm khi có nguy cơ chất lượng tín dụng của khách hàng bị suy giảm.

Điều 30. Thẩm định cấp tín dụng

1. Tổ chức tín dụng thực hiện thẩm định cấp tín dụng đảm bảo tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Thẩm định khả năng đáp ứng các điều kiện để khách hàng được cấp tín dụng;

b) Xác định người có liên quan của khách hàng thuộc đối tượng phải cung cấp thông tin người có liên quan theo quy định của pháp luật về cấp tín dụng; tổng mức dư nợ cấp tín dụng (bao gồm cả mức dư nợ cấp tín dụng mà khách hàng đang đề nghị) của khách hàng, khách hàng và người có liên quan của khách hàng thuộc đối tượng phải cung cấp thông tin người có liên quan theo quy định của pháp luật về cấp tín dụng;

c) Việc sử dụng kết quả xếp hạng khách hàng, bao gồm cả xếp hạng tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác (nếu có);

d) Đánh giá tính đầy đủ của hồ sơ, tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm và khả năng thu hồi của tài sản bảo đảm đối với trường hợp cấp tín dụng có tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng;

đ) Thẩm định khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết của bên bảo lãnh đối với các khoản cấp tín dụng có bảo lãnh.

2. Trong quá trình thẩm định, trường hợp sử dụng các kênh thông tin khác bên ngoài tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải kiểm tra chất lượng thông tin và tính độc lập của kênh thông tin đó với khách hàng.

Điều 31. Quyết định có rủi ro tín dụng

Quyết định có rủi ro tín dụng được tổ chức tín dụng quyết định phải đảm bảo:

1. Thẩm quyền quyết định và các trường hợp chuyển lên cấp thẩm quyền cao hơn để quyết định phải được xác định theo các tiêu chí định lượng, định tính.

2. Trường hợp quyết định theo cơ chế hội đồng, hội đồng phải có biên bản quyết định hoặc hình thức tương đương, trong đó nêu rõ lý do quyết định hoặc không quyết định và ghi nhận đầy đủ ý kiến của các thành viên hội đồng. Thành viên hội đồng phải chịu trách nhiệm đối với quyết định của mình.

3. Thông tin cung cấp để quyết định phải đầy đủ, phù hợp với quy mô, loại hình cấp tín dụng và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng. Quy định về danh mục thông tin làm cơ sở để quyết định phải được Bộ phận quản lý rủi ro đánh giá đảm bảo thực hiện hiệu quả việc quản lý rủi ro tín dụng.

Điều 32. Quản lý cấp tín dụng

1. Tổ chức tín dụng thực hiện quản lý cấp tín dụng đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Quy định cụ thể trách nhiệm, thẩm quyền của cá nhân, bộ phận trong việc lập, lưu trữ hồ sơ tín dụng đảm bảo các hồ sơ tín dụng đầy đủ theo quy định của pháp luật;

b) Giải ngân phù hợp với mục đích sử dụng vốn, loại hình cấp tín dụng;

c) Kiểm tra, giám sát khoản cấp tín dụng sau khi được giải ngân phải đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

(i) Kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay theo quy định của pháp luật và thực hiện các điều khoản khác trong hợp đồng cấp tín dụng của khách hàng;

(ii) Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng;

(iii) Thực hiện quản lý tài sản bảo đảm đối với trường hợp cấp tín dụng có tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 34 Thông tư này;

(iv) Theo dõi lịch trả nợ, nhắc nhở khách hàng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn, báo cáo kịp thời cho các cấp có thẩm quyền khi khách hàng có nguy cơ không thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

2. Tổ chức tín dụng phải lưu trữ hồ sơ tín dụng, các thông tin về khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ, lịch sử trả nợ của khách hàng và các thông tin khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề

1. Tổ chức tín dụng phải thực hiện quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề để có biện pháp xử lý kịp thời.

2. Việc quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề tối thiểu bao gồm:

a) Có quy định nội bộ quy định rõ tiêu chí, phương pháp để xác định khoản cấp tín dụng có vấn đề;

b) Tăng cường đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, khả năng thu hồi nợ từ các biện pháp bảo đảm;

c) Có biện pháp xử lý, cơ cấu lại đối với các khoản cấp tín dụng có vấn đề, kế hoạch thu hồi nợ;

d) Tăng cường theo dõi, giám sát, thu hồi nợ;

đ) Xác định trách nhiệm để có biện pháp xử lý cá nhân, bộ phận liên quan đến khoản nợ xấu (nếu có).

Điều 34. Quản lý tài sản bảo đảm

1. Tổ chức tín dụng phải có quy định nội bộ tối thiểu bao gồm:

a) Xác định cụ thể các loại tài sản bảo đảm mà tổ chức tín dụng chấp nhận đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Phương pháp xác định giá trị tài sản theo quy định của pháp luật về định giá hoặc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị tài sản bảo đảm làm cơ sở quản lý tài sản bảo đảm; xác định tài sản bảo đảm đủ điều kiện được khấu trừ và tỷ lệ khấu trừ khi trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật;

c) Đánh giá mức độ biến động giá trị của tài sản bảo đảm định kỳ hoặc đột xuất theo nguyên tắc tài sản bảo đảm có sự biến động giá trị nhiều hơn sẽ phải đánh giá thường xuyên hơn;

d) Việc tiếp nhận, bảo quản an toàn tài sản bảo đảm.

2. Tổ chức tín dụng thực hiện quản lý tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng và quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 3

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Điều 35. Yêu cầu, chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản, hạn mức rủi ro thanh khoản

1. Việc quản lý rủi ro thanh khoản của tổ chức tín dụng phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau đây:

a) Duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để đáp ứng nhu cầu thanh khoản trong điều kiện tổ chức tín dụng hoạt động bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản (bao gồm cả việc xác định tổn thất, chi phí khi tiếp cận thanh khoản trên thị trường);

b) Xác định được chi phí đáp ứng nhu cầu thanh khoản và rủi ro thanh khoản trong việc đánh giá kết quả kinh doanh đối với các hoạt động kinh doanh trọng yếu.

Ngân hàng hợp tác xã và tổ chức tài chính vi mô phải xác định thêm chi phí đáp ứng nhu cầu thanh khoản và rủi ro thanh khoản trong việc định giá vốn nội bộ.

2. Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Nguyên tắc để quản lý thanh khoản, tối thiểu có các quy định tại Điều 36 Thông tư này;

b) Chiến lược đa dạng hóa nguồn vốn huy động, thời hạn vốn huy động để tăng sự ổn định Nợ phải trả, hỗ trợ thanh khoản hàng ngày;

c) Nguyên tắc thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản (áp dụng đối với ngân hàng hợp tác xã).

3. Tổ chức tín dụng phải thiết lập hạn mức rủi ro thanh khoản bao gồm:

a) Các hạn mức rủi ro đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan về:

(i) Tỷ lệ khả năng chi trả;

(ii) Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi, tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn (đối với tổ chức tín dụng áp dụng tỷ lệ này);

(iii) Các tỷ lệ khác theo quy định của pháp luật (đối với tổ chức tín dụng áp dụng tỷ lệ này);

b) Các hạn mức khác theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng đáp ứng quy định tại Điều 21 Thông tư này.

Điều 36. Quản lý thanh khoản

1. Tổ chức tín dụng thực hiện quản lý thanh khoản theo:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh, đơn vị phụ thuộc khác của tổ chức tín dụng;

b) Đồng tiền giao dịch.

2. Tổ chức tín dụng thực hiện quản lý thanh khoản tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Quản lý thanh khoản trong ngày: Theo dõi trạng thái thanh khoản; xác định các nguồn vốn và khả năng huy động nguồn vốn này để đảm bảo thanh khoản; dự báo các tình huống làm thay đổi bất thường thanh khoản và có biện pháp xử lý.

Ngân hàng hợp tác xã phải thực hiện thêm quản lý tài sản có tính thanh khoản cao theo giá trị thị trường và khả năng chuyển đổi thành tiền để đáp ứng yêu cầu thanh khoản trong điều kiện thị trường hoạt động bình thường và thị trường khó khăn về thanh khoản;

b) Quản lý nguồn vốn huy động đảm bảo thống kê số liệu về tiền gửi, chỉ số khác tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn và chỉ số theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng;

c) Quản lý dòng tiền phải xác định chênh lệch về dòng tiền thông qua so sánh dòng tiền ra và dòng tiền vào, đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn và các tỷ lệ về thanh khoản khác theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng;

d) Quản lý nguồn thanh khoản đảm bảo đánh giá khả năng tiếp cận các nguồn thanh khoản để đáp ứng nhu cầu thanh khoản tương lai trong điều kiện thị trường hoạt động bình thường và trong điều kiện thị trường khó khăn về thanh khoản.

Điều 37. Nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro thanh khoản

1. Việc nhận dạng rủi ro thanh khoản của tổ chức tín dụng phải đảm bảo:

a) Thực hiện trên cơ sở phân tích nhu cầu thanh khoản, nguồn thanh khoản của từng hoạt động kinh doanh, cơ cấu Tài sản/Nợ phải trả và dòng tiền của các khoản mục nội bảng và ngoại bảng, khả năng tiếp cận thanh khoản trên thị trường;

b) Nhận dạng rủi ro thanh khoản phát sinh từ rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động và các rủi ro khác.

2. Tổ chức tín dụng phải có phương pháp đo lường rủi ro thanh khoản tối thiểu đảm bảo các yêu cầu sau đây:

(i) Dòng tiền tương lai của Tài sản/Nợ phải trả;

(ii) Nhu cầu thanh khoản bất thường và các trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ của các khoản ngoại bảng (nếu có);

(iii) Dòng tiền giao dịch;

(iv) Các hoạt động ngân hàng đại lý, lưu ký và thanh toán (nếu có).

3. Tổ chức tín dụng phải theo dõi, kiểm soát rủi ro thanh khoản tối thiểu đảm bảo:

a) Theo dõi, kiểm soát trạng thái rủi ro thanh khoản đảm bảo tuân thủ các hạn mức rủi ro thanh khoản;

b) Có các chỉ tiêu cảnh báo sớm về rủi ro thanh khoản để có các biện pháp xử lý thiếu hụt thanh khoản tạm thời và dài hạn.

Điều 38. Kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản

1. Ngân hàng hợp tác xã thực hiện việc kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản theo quy định tại Điều này tối thiểu 06 tháng một lần và đột xuất.

2. Ngân hàng hợp tác xã có phương pháp tính toán tác động của các giả định đảm bảo đánh giá được khả năng thực hiện các nghĩa vụ, cam kết và tuân thủ các hạn mức rủi ro thanh khoản. Các giả định, phương pháp tính toán tác động của các giả định đối với thanh khoản phải được rà soát, tự đánh giá mức độ phù hợp.

3. Ngân hàng hợp tác xã thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản như sau:

a) Lập tối thiểu 02 kịch bản có diễn biến bất lợi như sau:

(i) Kịch bản căng thẳng đặc thù của ngân hàng hợp tác xã: Khủng hoảng thanh khoản đối với ngân hàng hợp tác xã trong khi thanh khoản toàn hệ thống vẫn ổn định (như: Chất lượng tài sản bị xấu đi, nợ phải trả tăng cao, tài sản có tính thanh khoản cao bị sụt giảm nghiêm trọng, gia tăng thâm hụt thanh khoản, xếp hạng tín nhiệm của ngân hàng giảm, ngân hàng bị tấn công thông tin...);

(ii) Kịch bản căng thẳng toàn hệ thống: Giả định xảy ra một cuộc khủng hoảng thanh khoản quy mô rộng có thể ảnh hưởng đến nhiều tổ chức tín dụng hoặc toàn bộ hệ thống tổ chức tín dụng (như: Có cú sốc kinh tế vĩ mô, gián đoạn thị trường tài chính...).

Các kịch bản được lựa chọn phải đảm bảo khả năng xảy ra trên cơ sở phân tích các sự kiện trong quá khứ và dự báo diễn biến kinh tế vĩ mô. Các kịch bản được lựa chọn phải có tối thiểu các giả định về tiền gửi, chất lượng tín dụng;

b) Tính toán tác động của các giả định đối với thanh khoản trong từng kịch bản;

c) Lập báo cáo kết quả kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản (bao gồm số liệu định lượng và các phân tích, đánh giá định tính).

4. Ngân hàng hợp tác xã xác định các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản trong trường hợp xảy ra các kịch bản quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Căn cứ kết quả kiểm tra sức chịu đựng, ngân hàng hợp tác xã phải:

a) Đánh giá tình hình tuân thủ tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi, tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn, các hạn chế khác để đảm bảo an toàn trong hoạt động theo quy định nội bộ của ngân hàng hợp tác xã;

b) Lập kế hoạch dự phòng trong trường hợp không đáp ứng được các yêu cầu về thanh khoản. Kế hoạch dự phòng tối thiểu có các nội dung sau: dự kiến các biện pháp xử lý về nguồn vốn, sử dụng vốn, dòng tiền tương lai đảm bảo đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân không phải thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản.

Mục 4

QUẢN LÝ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Điều 39. Yêu cầu, chiến lược về quản lý rủi ro hoạt động

1. Tổ chức tín dụng phải ban hành chiến lược quản lý rủi ro hoạt động, tối thiểu bao gồm:

- a) Nguyên tắc thực hiện quản lý rủi ro hoạt động;
- b) Nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài, mua bảo hiểm, ứng dụng công nghệ, bao gồm việc nhận diện, đánh giá và giám sát rủi ro phát sinh từ bên thứ ba;
- c) Các trường hợp phải có kế hoạch duy trì hoạt động liên tục, tối thiểu bao gồm:
 - (i) Mất tài liệu, cơ sở dữ liệu quan trọng;
 - (ii) Hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố;
 - (iii) Các sự kiện bất khả kháng (chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ...).

2. Việc phân loại hoạt động thực hiện như sau:

- a) Tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân phải phân loại hoạt động thành các nhóm sau đây:
 - (i) Hoạt động tạo thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự;
 - (ii) Hoạt động phát sinh chi phí lãi và các chi phí tương tự;
 - (iii) Hoạt động dịch vụ;
 - (iv) Hoạt động khác.
- b) Ngân hàng hợp tác xã phải phân loại hoạt động thành các nhóm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và nhóm hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư.

Điều 40. Nhận dạng, theo dõi và kiểm soát rủi ro hoạt động

1. Tổ chức tín dụng phải nhận dạng đầy đủ rủi ro hoạt động trong các hoạt động kinh doanh, quy trình nghiệp vụ, hệ thống công nghệ thông tin, rủi ro từ bên thứ ba.

2. Việc nhận dạng rủi ro hoạt động được thực hiện đối với các trường hợp sau đây:

- a) Gian lận nội bộ do hành vi lừa đảo, chiếm đoạt tài sản, vi phạm các chiến lược, chính sách và quy định nội bộ liên quan đến ít nhất một cá nhân của tổ chức tín dụng (bao gồm việc thực hiện các hành vi để trục lợi như thực hiện

không đúng chức trách, nhiệm vụ, vượt thẩm quyền, trộm cắp, lợi dụng thông tin nội bộ);

b) Gian lận bên ngoài do các hành vi lừa đảo, chiếm đoạt tài sản do đối tượng bên ngoài gây nên mà không có sự trợ giúp, cấu kết của cá nhân, bộ phận của tổ chức tín dụng (bao gồm cả hành vi trộm cắp, cướp, giả mạo thẻ, chứng từ, xâm nhập hệ thống thông tin để chiếm đoạt dữ liệu, tiền);

c) Chính sách về lao động, an toàn nơi làm việc không phù hợp với hợp đồng lao động, quy định của pháp luật về lao động, bảo vệ sức khỏe và an toàn nơi làm việc;

d) Sản phẩm, dịch vụ, cách thức cung cấp sản phẩm, dịch vụ không phù hợp với quy định, quyền lợi khách hàng (bao gồm cả hành vi vi phạm bảo mật thông tin khách hàng, vi phạm quy định về phòng, chống rửa tiền, cung cấp sản phẩm, dịch vụ không đúng thẩm quyền);

đ) Hư hỏng, mất tài sản, công cụ, thiết bị do các sự kiện bất khả kháng, tác động của con người và các sự kiện khác;

e) Gián đoạn hoạt động kinh doanh do hệ thống công nghệ thông tin gặp sự cố;

g) Hạn chế, bất cập của quy trình giao dịch, kiểm soát giao dịch và quản lý giao dịch;

h) Các trường hợp khác theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.

3. Tổ chức tín dụng thực hiện theo dõi, kiểm soát rủi ro hoạt động thông qua hoạt động kiểm soát nội bộ quy định tại Thông tư này và các biện pháp khác theo quy định nội bộ.

Điều 41. Quản lý rủi ro hoạt động đối với hoạt động thuê ngoài

1. Quản lý rủi ro hoạt động đối với hoạt động thuê ngoài được thực hiện thông qua:

a) Quản lý hoạt động thuê ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro hoạt động phát sinh từ hoạt động thuê ngoài theo quy định tại Điều 40 Thông tư này.

2. Quản lý hoạt động thuê ngoài tối thiểu bao gồm:

a) Xác định phạm vi hoạt động thuê ngoài và mức độ phụ thuộc vào bên thứ ba;

b) Phân cấp thẩm quyền phê duyệt, quyết định đối với các hoạt động thuê ngoài;

c) Thẩm định năng lực của bên thứ ba trong việc đáp ứng các yêu cầu, mục tiêu đề ra của hoạt động thuê ngoài trước khi ký hợp đồng thuê ngoài; đánh

giá khả năng thực hiện hợp đồng của doanh nghiệp thuê ngoài trong quá trình thực hiện hợp đồng;

d) Hợp đồng thuê ngoài đảm bảo chặt chẽ, đầy đủ, bảo vệ quyền sở hữu, bảo mật cơ sở dữ liệu, thông tin khách hàng, quyền chấm dứt hợp đồng thuê ngoài của tổ chức tín dụng. Hợp đồng thuê ngoài tối thiểu bao gồm: mức độ và phạm vi hoạt động thuê ngoài; quyền, nghĩa vụ cụ thể của tổ chức tín dụng và doanh nghiệp thuê ngoài và bên thứ ba; điều khoản xử lý tranh chấp theo quy định của pháp luật;

đ) Đối với hoạt động thuê ngoài là dịch vụ công nghệ thông tin phải đảm bảo an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng và tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý sử dụng dịch vụ công nghệ thông tin của bên thứ ba;

e) Lập hoặc yêu cầu bên thứ ba lập kế hoạch duy trì hoạt động liên tục cho hoạt động thuê ngoài theo Điều 44 Thông tư này;

g) Thiết lập cơ chế giám sát đối với bên thứ ba trong thời gian thực hiện thuê ngoài.

3. Tổ chức tín dụng thực hiện quản lý rủi ro bên thứ ba từ hoạt động thuê ngoài tối thiểu đảm bảo:

a) Tổ chức tín dụng theo dõi các hợp đồng thuê ngoài tối thiểu bao gồm các nội dung sau: mức độ trọng yếu của thỏa thuận, khả năng thay thế cho dịch vụ bên thứ ba đang cung cấp (substitutability), danh sách các nhà cung cấp dự phòng (contingent providers), việc có hay không chia sẻ thông tin mật hoặc thông tin độc quyền, địa điểm cung cấp dịch vụ;

b) Tổ chức tín dụng thực hiện đánh giá tổng thể các rủi ro có khả năng phát sinh từ hoạt động thuê ngoài trước khi ký kết hợp đồng;

c) Tổ chức tín dụng giám sát các rủi ro phát sinh từ hoạt động thuê ngoài, định kỳ báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng;

d) Tổ chức tín dụng xây dựng và định kỳ rà soát, cập nhật kế hoạch duy trì hoạt động liên tục bao gồm các biện pháp phục hồi đảm bảo không bị gián đoạn vận hành khi hoạt động thuê ngoài xảy ra sự cố.

4. Tổ chức tín dụng phải đảm bảo việc thực hiện hoạt động thuê ngoài không làm thay đổi trách nhiệm trong việc thực hiện nghĩa vụ của tổ chức tín dụng đối với bên liên quan.

Điều 42. Quản lý rủi ro hoạt động trong ứng dụng công nghệ

1. Tổ chức tín dụng có tổng tài sản đạt từ 300 tỷ đồng trở lên tại thời điểm kết thúc năm tài chính quản lý rủi ro hoạt động trong ứng dụng công nghệ vào hoạt động nội bộ và hoạt động giao dịch điện tử với khách hàng (sau đây gọi là ứng dụng công nghệ) thông qua:

- a) Quản lý ứng dụng công nghệ theo quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Nhận dạng, theo dõi và kiểm soát rủi ro hoạt động phát sinh trong ứng dụng công nghệ tối thiểu đảm bảo:

(i) Nhận dạng nguy cơ phát sinh rủi ro hoạt động liên quan hệ thống mạng kết nối nội bộ và bên ngoài, phần cứng, phần mềm, ứng dụng, giao diện giao dịch, vận hành và yếu tố con người;

(ii) Theo dõi, đánh giá khả năng duy trì hoạt động ổn định trước nguy cơ phát sinh rủi ro hoạt động trong ứng dụng công nghệ;

(iii) Kiểm soát, có các biện pháp giảm thiểu rủi ro hoạt động (nếu cần thiết) trong hoạt động ứng dụng công nghệ.

2. Quản lý ứng dụng công nghệ của tổ chức tín dụng có tổng tài sản đạt từ 300 tỷ đồng trở lên tại thời điểm kết thúc năm tài chính đảm bảo:

- a) Có quy định quản lý ứng dụng tối thiểu bao gồm:

(i) Phạm vi quản lý ứng dụng công nghệ tối thiểu đối với hệ thống công nghệ thông tin;

(ii) Nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn của các cá nhân, bộ phận thực hiện quản lý ứng dụng công nghệ;

(iii) Quản lý hiệu quả khi có sự cố, thay đổi ứng dụng công nghệ;

(iv) Hệ thống xác thực đảm bảo bảo mật thông tin của khách hàng, an toàn giao dịch và hệ thống thông tin;

b) Tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước về giao dịch điện tử trong ngành ngân hàng; an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin cho việc cung cấp dịch vụ ngân hàng trực tuyến và quy định có liên quan của pháp luật.

3. Tổ chức tín dụng có tổng tài sản dưới 300 tỷ đồng tại thời điểm kết thúc năm tài chính thực hiện quản lý rủi ro hoạt động trong ứng dụng công nghệ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định pháp luật có liên quan về công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ trong hoạt động.

Điều 43. Mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất rủi ro hoạt động

1. Tổ chức tín dụng được mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất phát sinh từ rủi ro hoạt động theo quy định của pháp luật, đảm bảo phù hợp với năng lực tài chính và bù đắp tổn thất của tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng không sử dụng việc mua bảo hiểm để thay thế quản lý rủi ro hoạt động.

3. Khi mua bảo hiểm, tổ chức tín dụng phải đánh giá hiệu quả giảm thiểu tổn thất phát sinh từ rủi ro hoạt động của việc mua bảo hiểm.

4. Tổ chức tín dụng phải đánh giá năng lực của doanh nghiệp bán bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất rủi ro hoạt động.

Điều 44. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục

1. Tổ chức tín dụng phải xây dựng, phê duyệt, duy trì và định kỳ cập nhật kế hoạch duy trì hoạt động liên tục trong các trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 Thông tư này để đảm bảo khả năng ứng phó, phục hồi và tiếp tục kinh doanh, cung ứng hoạt động ngân hàng trong các tình huống gián đoạn nghiêm trọng, phù hợp với khẩu vị rủi ro, năng lực tài chính và định hướng kinh doanh của tổ chức tín dụng.

2. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau đây:

a) Xác định rõ thẩm quyền kích hoạt kế hoạch duy trì hoạt động liên tục và vai trò, trách nhiệm của cá nhân, bộ phận có liên quan trong việc thực hiện kế hoạch này;

b) Phù hợp với tính chất, quy mô hoạt động của tổ chức tín dụng;

c) Xác định các hoạt động quan trọng, sản phẩm, dịch vụ và quy trình nghiệp vụ trọng yếu cần được ưu tiên duy trì;

d) Có hệ thống dự phòng về nhân sự, địa điểm làm việc thay thế, hệ thống thông tin và hạ tầng thiết yếu;

đ) Đảm bảo khả năng phối hợp, trao đổi thông tin kịp thời, hiệu quả trong nội bộ và với cơ quan quản lý, khách hàng, đối tác quan trọng trong tình huống gián đoạn;

e) Có các biện pháp giảm thiểu tổn thất và tác động bất lợi từ sự cố hoặc ngừng hoạt động;

g) Đảm bảo khôi phục hoạt động kinh doanh bị gián đoạn về trạng thái bình thường trong thời hạn yêu cầu;

h) Được rà soát và thử nghiệm hoặc diễn tập định kỳ tối thiểu hằng năm hoặc khi có thay đổi trọng yếu về môi trường hoạt động, công nghệ hoặc tổ chức nhằm đánh giá hiệu quả của kế hoạch duy trì hoạt động liên tục và điều chỉnh (nếu cần thiết).

Mục 5

QUẢN LÝ RỦI RO TẬP TRUNG

Điều 45. Chiến lược quản lý rủi ro tập trung, hạn mức rủi ro tập trung

1. Chiến lược quản lý rủi ro tập trung áp dụng tối thiểu đối với:

a) Hoạt động cấp tín dụng;

b) Hoạt động giao dịch tự doanh.

2. Chiến lược quản lý rủi ro tập trung tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Đối với hoạt động cấp tín dụng:

(i) Nguyên tắc xác định hạn mức tập trung tín dụng theo sản phẩm tín dụng; khách hàng.

Chiến lược quản lý rủi ro tập trung của ngân hàng hợp tác xã phải có thêm nguyên tắc xác định hạn mức tập trung tín dụng theo ngành kinh tế;

(ii) Các tiêu chí xác định người có liên quan của khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật;

(iii) Nguyên tắc xác định mức độ đa dạng và mức độ tương tác giữa các sản phẩm tín dụng.

Chiến lược quản lý rủi ro tập trung của ngân hàng hợp tác xã phải có thêm nguyên tắc xác định mức độ đa dạng và mức độ tương tác giữa các ngành kinh tế;

b) Đối với hoạt động giao dịch tự doanh:

(i) Nguyên tắc xác định hạn mức tập trung giao dịch tự doanh theo đối tác giao dịch, sản phẩm giao dịch;

(ii) Tiêu chí xác định danh mục giao dịch tự doanh để áp dụng hạn mức tập trung giao dịch tự doanh đảm bảo mức độ đa dạng và mức độ tương tác theo quy định của ngân hàng hợp tác xã.

3. Hạn mức rủi ro tập trung tối thiểu bao gồm:

a) Đối với hoạt động cấp tín dụng:

(i) Hạn mức cấp tín dụng cho một khách hàng, khách hàng và người có liên quan so với tổng dư nợ;

(ii) Hạn mức tập trung tín dụng cho sản phẩm tín dụng trên cơ sở tỷ trọng dư nợ của sản phẩm tín dụng so với tổng dư nợ.

Hạn mức rủi ro tập trung của ngân hàng hợp tác xã phải có thêm hạn mức tập trung tín dụng cho ngành kinh tế trên cơ sở tỷ trọng dư nợ của ngành kinh tế so với tổng dư nợ;

b) Đối với hoạt động giao dịch tự doanh: hạn mức tập trung giao dịch cho đối tác giao dịch, sản phẩm giao dịch trên cơ sở tỷ trọng số dư của đối tác giao dịch, sản phẩm giao dịch so với tổng số dư giao dịch tự doanh.

Điều 46. Nhận dạng, đo lường, kiểm soát rủi ro tập trung

1. Tổ chức tín dụng phải nhận dạng rủi ro tập trung tối thiểu trong hoạt động cấp tín dụng, hoạt động giao dịch tự doanh, bao gồm:

a) Các khoản mục được hạch toán là khoản mục nội bảng, khoản mục ngoại bảng của tổ chức tín dụng;

b) Các khoản mục chưa được hạch toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

2. Tổ chức tín dụng thực hiện đo lường rủi ro tập trung trên cơ sở đánh giá mức độ tác động đối với thu nhập của từng hoạt động cấp tín dụng, hoạt động giao dịch tự doanh có rủi ro tập trung.

3. Tổ chức tín dụng thực hiện kiểm soát rủi ro tập trung như sau:

a) Theo dõi, kiểm tra dư nợ cấp tín dụng, số dư giao dịch tự doanh theo các hạn mức rủi ro tập trung; cảnh báo sớm các khoản dư nợ, các giao dịch gần vượt hạn mức rủi ro tập trung;

b) Có biện pháp xử lý kịp thời đối với các trường hợp vượt quá hạn mức rủi ro tập trung.

Chương IV

KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Điều 47. Nguyên tắc kiểm toán nội bộ

1. Nguyên tắc độc lập:

a) Kiểm toán viên nội bộ, bộ phận kiểm toán nội bộ không được đồng thời đảm nhận các công việc, nhiệm vụ của các cá nhân, bộ phận thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai;

b) Kiểm toán nội bộ không chịu bất cứ sự chi phối, can thiệp của các cá nhân, bộ phận thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai;

c) Kiểm toán viên nội bộ không thực hiện kiểm toán nội bộ đối với:

(i) Quy định nội bộ về kiểm toán nội bộ, kế hoạch kiểm toán nội bộ do kiểm toán viên nội bộ đó xây dựng;

(ii) Đơn vị, bộ phận mà người đứng đầu đơn vị, bộ phận là người có liên quan của kiểm toán viên nội bộ đó;

(iii) Hoạt động, bộ phận mà kiểm toán viên nội bộ đó thực hiện, chịu trách nhiệm trong thời hạn 03 năm đối với ngân hàng hợp tác xã và 01 năm đối với quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô kể từ khi không thực hiện, chịu trách nhiệm đối với hoạt động, bộ phận đó;

d) Tiêu chí xây dựng mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ phải tách biệt với kết quả kinh doanh, kết quả hoạt động của các đơn vị, bộ phận khác.

2. Nguyên tắc khách quan:

a) Các ghi nhận kiểm toán trong báo cáo kiểm toán nội bộ phải được phân tích cẩn trọng và dựa trên cơ sở các dữ liệu, thông tin thu thập được;

b) Kiểm toán viên nội bộ phải trung thực khi thực hiện báo cáo, đánh giá trong quá trình kiểm toán nội bộ;

c) Kiểm toán viên nội bộ có quyền và nghĩa vụ báo cáo các cấp có thẩm quyền về các vấn đề liên quan đến tính khách quan trong quá trình thực hiện kiểm toán nội bộ.

3. Nguyên tắc chuyên nghiệp:

a) Ngân hàng hợp tác xã phải có ít nhất một kiểm toán viên nội bộ hoặc đi thuê để thực hiện kiểm toán hạ tầng công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ (sau đây gọi là kiểm toán viên công nghệ);

b) Kiểm toán viên nội bộ phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Điều 49 Thông tư này.

4. Kiểm toán nội bộ phải có biện pháp kiểm tra việc đảm bảo các nguyên tắc quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này trong quá trình thực hiện kiểm toán nội bộ (bao gồm cả quá trình lập, gửi báo cáo kiểm toán nội bộ). Trưởng kiểm toán nội bộ báo cáo kịp thời cho Ban kiểm soát khi phát hiện các trường hợp vi phạm, nguy cơ vi phạm các nguyên tắc quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 48. Cơ chế phối hợp

1. Tổ chức tín dụng phải có cơ chế phối hợp giữa:

a) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và Ban kiểm soát, bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Tổng giám đốc (Giám đốc), các bộ phận và Ban kiểm soát, bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Cơ chế phối hợp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và Ban kiểm soát, kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng phải đảm bảo:

a) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phối hợp với bộ phận kiểm toán nội bộ khi kiểm toán nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao đối với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên; chỉ đạo các bộ phận, cá nhân liên quan cung cấp đầy đủ thông tin về rủi ro để bộ phận kiểm toán nội bộ lập kế hoạch kiểm toán nội bộ;

b) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát đối với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên tại báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ (nếu có) và thông báo cho Ban kiểm soát về kết quả thực hiện kiến nghị.

3. Cơ chế phối hợp của Tổng giám đốc (Giám đốc), các bộ phận thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai và Ban kiểm soát, bộ phận kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng phải đảm bảo:

a) Tổng giám đốc (Giám đốc) thực hiện:

(i) Phối hợp với bộ phận kiểm toán nội bộ khi kiểm toán nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao đối với Tổng giám đốc (Giám đốc);

(ii) Chỉ đạo Bộ phận quản lý rủi ro hoặc Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) được phân công thực hiện nhiệm vụ của Bộ phận quản lý rủi ro và các bộ phận có liên quan cung cấp đầy đủ thông tin về rủi ro để bộ phận kiểm toán nội bộ lập kế hoạch kiểm toán nội bộ;

(iii) Tổng giám đốc (Giám đốc) tiếp nhận báo cáo nội bộ về kiểm toán nội bộ, tổ chức thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát đối với Tổng giám đốc (Giám đốc) tại báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ (nếu có) và báo cáo Ban kiểm soát kết quả thực hiện các kiến nghị;

b) Các bộ phận thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai thực hiện:

(i) Cung cấp thông tin, tài liệu, hồ sơ đầy đủ, trung thực, chính xác theo yêu cầu của bộ phận kiểm toán nội bộ khi kiểm toán nội bộ;

(ii) Thông báo kịp thời cho bộ phận kiểm toán nội bộ khi phát hiện các hạn chế, vi phạm, tổn thất hoặc nguy cơ tổn thất;

(iii) Tạo điều kiện thuận lợi để bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán nội bộ.

Điều 49. Tiêu chuẩn đối với kiểm toán viên nội bộ

1. Ngân hàng hợp tác xã phải xây dựng tiêu chuẩn đối với kiểm toán viên nội bộ đáp ứng yêu cầu sau đây:

a) Kiểm toán viên nội bộ phải có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng và có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực liên quan đến tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng;

b) Kiểm toán viên công nghệ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 47 Thông tư này đáp ứng quy định sau:

(i) Có bằng đại học trở lên về ngành công nghệ thông tin hoặc chuyên ngành phù hợp;

(ii) Có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực công nghệ thông tin tối thiểu là 02 năm;

c) Trưởng kiểm toán nội bộ có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng và có tối thiểu 03 năm

kinh nghiệm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực liên quan đến ngân hàng, tài chính, kế toán, kiểm toán.

2. Quỹ tín dụng nhân dân phải xây dựng tiêu chuẩn đối với kiểm toán viên nội bộ, Trưởng kiểm toán nội bộ đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn như đối với thành viên ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát tương ứng theo quy mô tổng tài sản của quỹ tín dụng nhân dân được quy định tại Thông tư của Ngân hàng Nhà nước quy định về quỹ tín dụng nhân dân.

3. Tổ chức tài chính vi mô phải xây dựng tiêu chuẩn đối với kiểm toán viên nội bộ đáp ứng yêu cầu sau đây:

a) Kiểm toán viên nội bộ phải có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật và có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực liên quan đến tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, tài chính vi mô;

b) Trưởng kiểm toán nội bộ phải có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực liên quan đến tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, tài chính vi mô.

Điều 50. Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ

Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ (bao gồm cả Trưởng kiểm toán nội bộ và các chức danh khác của bộ phận kiểm toán nội bộ) phải tối thiểu bao gồm các quy tắc sau đây:

1. Chính trực: thực hiện công việc được giao một cách thẳng thắn, trung thực.
2. Khách quan: thực hiện công việc được giao một cách khách quan; đánh giá công bằng không vì lợi ích cá nhân hoặc lợi ích của người khác.
3. Bảo mật: tuân thủ các quy định về bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.
4. Trách nhiệm: thực hiện công việc được giao đảm bảo tiến độ và chất lượng.
5. Thận trọng: thực hiện công việc được giao một cách thận trọng trên cơ sở đánh giá các yếu tố sau đây:
 - a) Mức độ phức tạp, tầm quan trọng của nội dung được kiểm toán nội bộ;
 - b) Khả năng xảy ra các sai sót nghiêm trọng trong quá trình thực hiện kiểm toán nội bộ.

Điều 51. Quy định nội bộ về kiểm toán nội bộ

Quy định nội bộ của Ban kiểm soát phải có nội dung về kiểm toán nội bộ tối thiểu bao gồm:

1. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định tại Điều 54 Thông tư này; tiêu chuẩn của kiểm toán viên nội bộ theo quy định tại Điều 49 Thông tư này; chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ theo quy định tại Điều 50 Thông tư này.

2. Tiêu chí xác định mức độ rủi ro, mức độ trọng yếu và tần suất thực hiện kiểm toán nội bộ của các hoạt động, quy trình, bộ phận; nội dung kiểm toán nội bộ theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Thông tư này.

3. Quy trình lập, thực hiện kế hoạch kiểm toán nội bộ.

4. Việc rà soát, đánh giá quy định về kiểm toán nội bộ, xử lý kiến nghị về kiểm toán nội bộ của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền khác.

5. Quy định về việc thuê chuyên gia, tổ chức bên ngoài để thực hiện kiểm toán nội bộ (nếu có thực hiện).

6. Chế độ báo cáo nội bộ về kiểm toán nội bộ quy định tại Thông tư này.

Điều 52. Kế hoạch kiểm toán nội bộ

1. Kiểm toán nội bộ được thực hiện định kỳ hằng năm và đột xuất theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát. Quỹ tín dụng nhân dân xây dựng thêm kế hoạch kiểm toán nội bộ đối với hoạt động cho vay theo định kỳ hằng quý.

2. Kế hoạch kiểm toán nội bộ hằng năm được Ban kiểm soát ban hành theo đề nghị của Trưởng kiểm toán nội bộ sau khi tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc). Việc lập kế hoạch kiểm toán nội bộ phải đảm bảo đáp ứng:

a) Nguyên tắc định hướng theo rủi ro: Các hoạt động, quy trình, bộ phận phải được đánh giá mức độ rủi ro (cao, trung bình và thấp) theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát. Các hoạt động, quy trình, bộ phận có mức độ rủi ro cao được tập trung nguồn lực, ưu tiên thực hiện kiểm toán trước và được kiểm toán ít nhất mỗi năm một lần;

b) Đảm bảo tính toàn diện: Các hoạt động, quy trình, bộ phận đều phải được kiểm toán nội bộ. Các hoạt động, quy trình, bộ phận có mức độ trọng yếu theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát phải được kiểm toán ít nhất mỗi năm một lần;

c) Có dự phòng về nguồn lực, thời gian để thực hiện kiểm toán nội bộ đột xuất;

d) Kế hoạch kiểm toán định kỳ hằng năm phải được điều chỉnh khi có thay đổi trọng yếu về quy mô hoạt động, nguồn lực kiểm toán nội bộ theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát.

3. Kế hoạch kiểm toán nội bộ hằng năm phải được ban hành trước ngày 15 tháng 12 của năm trước và tối thiểu bao gồm các nội dung sau: phạm vi kiểm toán, đối tượng kiểm toán, các mục tiêu kiểm toán, thời gian kiểm toán, nguồn lực kiểm toán (bao gồm cả việc thuê chuyên gia, tổ chức bên ngoài) và các nội dung khác do tổ chức tín dụng quy định.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc từ ngày ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung, tổ chức tín dụng gửi kế hoạch kiểm toán nội bộ cho Ngân hàng Nhà nước:

a) Ngân hàng hợp tác xã, tổ chức tài chính vi mô gửi kế hoạch kiểm toán nội bộ cho Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng;

b) Quỹ tín dụng nhân dân gửi kế hoạch kiểm toán nội bộ cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở chính.

Điều 53. Nội dung kiểm toán nội bộ

Kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng trên cơ sở các nội dung sau đây:

1. Kiểm tra, đánh giá độc lập việc tuân thủ cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), cá nhân, bộ phận, bao gồm cả việc xác định tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

2. Rà soát, đánh giá độc lập tính thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật của cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro, bao gồm cả việc xác định các tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

3. Đề xuất, kiến nghị đối với cấp có thẩm quyền và các bộ phận liên quan để xử lý các tồn tại, hạn chế.

4. Các nội dung khác theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát về kiểm toán nội bộ.

Điều 54. Cơ cấu tổ chức và quyền hạn của bộ phận kiểm toán nội bộ

1. Cơ cấu tổ chức của bộ phận kiểm toán nội bộ:

a) Ban kiểm soát quyết định số lượng kiểm toán viên nội bộ của bộ phận kiểm toán nội bộ phù hợp với quy mô, tính chất và mức độ phức tạp của hoạt động kiểm toán nội bộ và phải đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 47 và Điều 49 Thông tư này;

b) Thành viên Ban kiểm soát được đồng thời là kiểm toán viên nội bộ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ kiểm toán nội bộ;

c) Trường hợp bộ phận kiểm toán nội bộ có một kiểm toán viên nội bộ thì kiểm toán viên nội bộ đó là Trưởng kiểm toán nội bộ. Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời là Trưởng kiểm toán nội bộ.

2. Quyền hạn của bộ phận kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng bao gồm:

a) Được trang bị nguồn lực cần thiết (nhân lực, tài chính, tài sản và các công cụ khác);

b) Được cung cấp các thông tin, tài liệu, hồ sơ cần thiết cho công tác kiểm toán nội bộ, bao gồm cả các văn bản nội bộ liên quan đến điều hành của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), biên bản họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc);

c) Được phỏng vấn các cá nhân về nội dung liên quan đến kiểm toán nội bộ; kiến nghị cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ xử lý đối với hành vi bất hợp tác của cá nhân, bộ phận trong quá trình thực hiện kiểm toán nội bộ;

d) Được tham dự các cuộc họp nội bộ theo Điều lệ và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng;

đ) Quyền hạn khác theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát.

Điều 55. Trách nhiệm của Ban kiểm soát, Bộ phận kiểm toán nội bộ và kiểm toán viên nội bộ

1. Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng thực hiện các chức năng, nhiệm vụ liên quan đến kiểm toán nội bộ theo quy định tại Thông tư này và quy định nội bộ của Ban kiểm soát, tối thiểu bao gồm:

a) Giám sát, đánh giá việc thực hiện chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ;

b) Giám sát, đánh giá bộ phận kiểm toán nội bộ, Trưởng kiểm toán nội bộ trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ. Ban kiểm soát được thuê tổ chức bên ngoài có chuyên môn đánh giá chất lượng hoạt động của bộ phận kiểm toán nội bộ.

2. Bộ phận kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng có nhiệm vụ, trách nhiệm tối thiểu sau:

a) Thực hiện kiểm toán nội bộ hằng năm hoặc đột xuất đối với trụ sở chính, chi nhánh và đơn vị phụ thuộc khác của tổ chức tín dụng. Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện thêm kiểm toán nội bộ hằng quý đối với hoạt động cho vay. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ trình Ban kiểm soát phê duyệt gửi Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc);

b) Rà soát, tự đánh giá hiệu quả của kiểm toán nội bộ;

c) Xây dựng, rà soát đề trình Ban kiểm soát ban hành, sửa đổi, bổ sung:

(i) Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ theo quy định tại Điều 50 Thông tư này;

- (ii) Quy định nội bộ của Ban kiểm soát;
- (iii) Kế hoạch kiểm toán nội bộ;
- d) Theo dõi, đánh giá việc thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát đối với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), các cá nhân, bộ phận;
- đ) Thực hiện các kiến nghị đối với kiểm toán nội bộ của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền khác đối với kiểm toán nội bộ;
- e) Lập báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ theo quy định tại Điều 9 Thông tư này;
- g) Bảo mật tài liệu, thông tin theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng;
- h) Chịu trách nhiệm trước Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Trách nhiệm của kiểm toán viên nội bộ tối thiểu bao gồm:

- a) Thực hiện quy định liên quan đến kiểm toán viên nội bộ quy định tại Thông tư này;
- b) Kiểm toán viên nội bộ chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Trưởng kiểm toán nội bộ về nhiệm vụ kiểm toán nội bộ được giao.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 56. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.
2. Thông tư này bãi bỏ Thông tư số 44/2011/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 57. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Đoàn Thái Sơn

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 62/2025/TT-NHNN ngày 31/12/2025.
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống kiểm soát
nội bộ của tổ chức tín dụng là hợp tác xã, tổ chức tài chính vi mô)

TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:/.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO**KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT
(Năm ...)**

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng);
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.

I. Tình hình thực hiện hoạt động kiểm soát**1. Đối với tình hình thực hiện kiểm soát nội bộ:**

- a) Mô tả hoạt động kiểm soát theo nguyên tắc ba tuyến bảo vệ;
- b) Quy định nội bộ:

(i) Liệt kê các quy định nội bộ đã ban hành theo các nội dung quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và Thông tư số 62/2025/TT-NHNN ngày 31/12/2025;

(ii) Tính phù hợp, tuân thủ của các quy định nội bộ đối với quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan (*kết quả tự đánh giá*);

(iii) Tình hình tuân thủ quy định nội bộ của các cá nhân, bộ phận;

c) Kết quả tự kiểm tra, đánh giá hoạt động kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 62/2025/TT-NHNN ngày 31/12/2025 .

2. Đối với tình hình thực hiện hoạt động kiểm soát:**3. Đối với hệ thống thông tin quản lý:**

- a) Mô tả về hệ thống thông tin quản lý;
- b) Đánh giá hệ thống thông tin quản lý và cơ chế trao đổi thông tin trong việc đáp ứng các quy định tại Điều 8 Thông tư số 62/2025/TT-NHNN ngày 31/12/2025.

4. Tồn tại, hạn chế của hoạt động kiểm soát:

II. Kết quả xử lý, khắc phục các hạn chế, yếu kém của kiểm soát nội bộ theo kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập, cơ

quan có thẩm quyền khác, lý do chưa thực hiện kiến nghị, dự kiến thời hạn hoàn thành thực hiện kiến nghị đối với các kiến nghị chưa thực hiện.

III. Đề xuất, kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước.

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 62/2025/TT-NHNN ngày 31/12/2025.
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống kiểm soát
nội bộ của tổ chức tín dụng là hợp tác xã, tổ chức tài chính vi mô)

TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO
VỀ QUẢN LÝ RỦI RO
(Năm...)

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng);
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.

I. Chính sách quản lý rủi ro

1. Khẩu vị rủi ro.
2. Các hoạt động trọng yếu và rủi ro trọng yếu.
3. Thay đổi về chính sách quản lý rủi ro, khẩu vị rủi ro trong kỳ báo cáo, lý do thay đổi.
4. Quản lý rủi ro dữ liệu.

II. Quản lý các rủi ro cụ thể**1. Quản lý rủi ro tín dụng:**

- a) Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;
- b) Hạn mức rủi ro tín dụng, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;
- c) Tình hình thực hiện chiến lược quản lý rủi ro tín dụng, hạn mức rủi ro tín dụng trong kỳ báo cáo;
- d) Đánh giá về việc theo dõi, kiểm soát rủi ro tín dụng;
- đ) Các trường hợp vi phạm về quản lý rủi ro tín dụng, lý do vi phạm;
- e) Các tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong quản lý rủi ro tín dụng và nguyên nhân;

g) Kết quả thực hiện kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền khác đối với quản lý rủi ro tín dụng, lý do chưa thực hiện kiến nghị, dự kiến thời hạn hoàn thành thực hiện kiến nghị đối với các kiến nghị chưa thực hiện.

2. Quản lý rủi ro hoạt động:

- a) Đánh giá về việc nhận dạng, theo dõi và kiểm soát rủi ro hoạt động;
- b) Các trường hợp vi phạm về quản lý rủi ro hoạt động, lý do vi phạm;
- c) Đánh giá tác động của các sự kiện rủi ro hoạt động và tổn thất trọng yếu;
- d) Đánh giá hiệu quả của việc xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động liên tục;
- đ) Các tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong quản lý rủi ro hoạt động và nguyên nhân;

e) Kết quả thực hiện kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền khác đối với quản lý rủi ro hoạt động, lý do chưa thực hiện kiến nghị, dự kiến thời hạn hoàn thành thực hiện kiến nghị đối với các kiến nghị chưa thực hiện.

3. Quản lý rủi ro thanh khoản:

a) Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

b) Hạn mức rủi ro thanh khoản, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

c) Tình hình thực hiện chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản, hạn mức rủi ro thanh khoản trong kỳ báo cáo;

d) Đánh giá về việc đo lường (các công cụ đo lường rủi ro thanh khoản), theo dõi, kiểm soát rủi ro thanh khoản;

đ) Kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản:

(i) Các giả định đã sử dụng trong kịch bản có diễn biến bất lợi;

(ii) Phương pháp tính toán tác động của các giả định.

- Mô tả phương pháp sử dụng;

- Đánh giá tính phù hợp của phương pháp (nêu rõ điểm mạnh, hạn chế);

e) Kế hoạch dự phòng nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản;

g) Các trường hợp vi phạm về quản lý rủi ro thanh khoản, lý do vi phạm;

h) Các tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong quản lý rủi ro thanh khoản và nguyên nhân;

i) Kết quả thực hiện kiến nghị về quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng Nhà nước, kiểm toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền khác.

4. Quản lý rủi ro tập trung:

a) Chiến lược quản lý rủi ro tập trung, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

b) Hạn mức rủi ro tập trung, các thay đổi trong kỳ báo cáo (nếu có) và lý do thay đổi;

c) Tình hình thực hiện chiến lược quản lý rủi ro tập trung, hạn mức rủi ro tập trung trong kỳ báo cáo;

d) Các trường hợp vi phạm về quản lý rủi ro tập trung, lý do vi phạm;

đ) Các tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong quản lý rủi ro tập trung và nguyên nhân;

e) Kết quả thực hiện kiến nghị đối với quản lý rủi ro tập trung của Ngân hàng Nhà nước, kiểm toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền khác.

III. Đề xuất, kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 62/2025/TT-NHNN ngày 31/12/2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng là hợp tác xã, tổ chức tài chính vi mô)

TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO
VỀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ
(Năm ...)

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng);
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.

I. Nội dung, phạm vi kiểm toán nội bộ**II. Kết quả kiểm toán nội bộ**

1. Tình hình tuân thủ cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro của tổ chức tín dụng.
2. Tính thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật của cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro.
3. Tồn tại, hạn chế và các kiến nghị đối với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc).
4. Các nội dung khác (nếu có).

III. Kết quả tự đánh giá kiểm toán nội bộ

1. Đánh giá kết quả thực hiện kiểm toán nội bộ trong năm báo cáo.
2. Đánh giá quy định nội bộ của Ban kiểm soát (bao gồm cả kết quả rà soát, đánh giá tính thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật của quy định nội bộ của Ban kiểm soát) trong năm báo cáo.
3. Các kiến nghị của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), cá nhân, bộ phận đối với kiểm toán nội bộ đã được thực hiện, chưa được thực hiện trong năm báo cáo, lý do chưa thực hiện kiến nghị.

IV. Kết quả thực hiện các kiến nghị về kiểm toán nội bộ của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền khác

1. Các kiến nghị đã thực hiện.
2. Các kiến nghị chưa thực hiện, lý do chưa thực hiện kiến nghị, dự kiến thời hạn hoàn thành thực hiện kiến nghị đối với các kiến nghị chưa thực hiện.

V. Đề xuất, kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước

**TRƯỞNG KIỂM TOÁN
NỘI BỘ**
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT
CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 291/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt “Chương trình Bảo đảm mức sinh thay thế
trên toàn quốc đến năm 2030”**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Dân số ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

Căn cứ Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới;

Căn cứ Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân;

Căn cứ Kết luận số 149-KL/TW ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới;

Căn cứ Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế tại Tờ trình số 02/TTr-BYT ngày 01 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình Bảo đảm mức sinh thay thế trên toàn quốc đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Chương trình) với các nội dung sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tăng tỷ lệ sinh để đạt và duy trì mức sinh thay thế trên toàn quốc đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực, góp phần thực hiện thành công Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030, bảo đảm phát triển nhanh, bền vững đất nước.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tăng trung bình 2% tổng tỷ suất sinh trên toàn quốc mỗi năm;
- Trên 95% các cặp vợ chồng, nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ được cung cấp thông tin về kết hôn, sinh con để đạt và duy trì mức sinh thay thế trên toàn quốc;
- 100% tỉnh, thành phố thực hiện các chính sách hỗ trợ các cặp vợ chồng, cá nhân sinh con, nuôi con.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy, chính quyền

a) Tiếp tục quán triệt sâu sắc hơn nữa việc chuyên hướng trọng tâm chính sách dân số sang dân số và phát triển, điều chỉnh mức sinh sang đạt và duy trì mức sinh thay thế trên toàn quốc. Thống nhất nhận thức trong lãnh đạo và chỉ đạo việc vận động, khuyến khích, hỗ trợ để cặp vợ chồng, cá nhân sinh con, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình tiến bộ, hạnh phúc. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo gia tăng tỷ lệ sinh, chú trọng ở địa phương có mức sinh dưới mức sinh thay thế để đạt và duy trì mức sinh thay thế trên toàn quốc, điều kiện quan trọng nhất bảo đảm nguồn nhân lực, là tiền đề cơ bản nhất để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, dân tộc trường tồn.

b) Trên cơ sở xác định hiện trạng và xu hướng mức sinh của địa phương, đơn vị để xây dựng, ban hành các văn bản chỉ đạo, kế hoạch với chỉ tiêu cụ thể về mức sinh của địa phương, đơn vị hướng đến mục tiêu đạt và duy trì mức sinh thay thế trên toàn quốc.

c) Cấp ủy đảng, chính quyền chủ trì, huy động các ngành, đoàn thể, tổ chức tham gia thực hiện chương trình; giao nhiệm vụ cụ thể cho từng địa phương, đơn vị trong tổ chức thực hiện. Thường xuyên giám sát, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện của các địa phương, đơn vị để có biện pháp điều chỉnh kịp thời, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

d) Đề cao tính gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên trong việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật về công tác dân số, nhất là việc vận động, khuyến khích, hỗ trợ để cặp vợ chồng, cá nhân sinh con, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình tiến bộ, hạnh phúc, tạo sức lan tỏa sâu rộng trong toàn xã hội. Ban hành quy định gắn kết quả thực hiện các mục tiêu về mức sinh được giao cho các địa phương, đơn vị với đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của lãnh đạo cấp ủy, chính quyền địa phương, đơn vị, nhất là những người đứng đầu.

2. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động thay đổi hành vi

a) Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền sâu, rộng các nội dung của Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới; Kết luận số 149-KL/TW ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW; Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi, tạo sự đồng thuận của toàn xã hội để giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về dân số bao gồm quy mô, cơ cấu, phân bố và nâng cao chất lượng dân số. Tập trung tuyên truyền việc gia tăng tỷ lệ sinh để đạt và duy trì mức sinh thay thế trên toàn quốc, đặc biệt là vai trò của cá nhân, cặp vợ chồng trong việc sinh con để bảo đảm phát triển bền vững đất nước và hạnh phúc của người dân.

b) Phát triển các thông điệp truyền thông, nội dung tuyên truyền, vận động phù hợp với đặc điểm của địa bàn, nhóm đối tượng khác nhau; tập trung vận động, khuyến khích kết hôn, sinh con để đạt và duy trì mức sinh thay thế trên toàn quốc.

- Tiếp tục thực hiện tuyên truyền về lợi ích của việc không kết hôn muộn, không sinh con quá muộn, không sinh ít con đối với phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời tuyên truyền về các yếu tố bất lợi của việc kết hôn quá sớm, sinh con quá sớm, sinh con quá dày đối với nam, nữ thanh niên, các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để nâng cao chất lượng dân số;

- Khuyến khích chăm sóc sức khỏe sinh sản, phòng tránh mang thai ngoài ý muốn, chủ động tiếp cận dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn, dự phòng vô sinh, điều trị vô sinh. Ưu tiên tuyên truyền, vận động đối với nam, nữ thanh niên, các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ.

c) Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, vận động với hình thức đa dạng, phong phú, sinh động, hấp dẫn và thuyết phục. Nâng cao hiệu quả của truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, chú trọng việc sử dụng các phương tiện truyền thông đa phương tiện, internet và mạng xã hội. Sử dụng hợp lý các loại hình văn hóa, văn nghệ, giải trí. Phát huy vai trò của những người có ảnh hưởng với công chúng, gia đình và dòng họ như những người nổi tiếng trong các lĩnh vực chính trị, khoa học, văn hóa, nghệ thuật, thể thao, già làng, trưởng bản... Đặc biệt quan tâm đẩy mạnh các hoạt động truyền thông trực tiếp, nhất là các hoạt động truyền thông tại nhà, tại cộng đồng thông qua đội ngũ cộng tác viên, tuyên truyền viên, nhân viên y tế thôn bản.

d) Đổi mới toàn diện nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường phù hợp với từng cấp học, lứa tuổi trong hệ thống giáo dục. Mục tiêu của giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản phải bảo đảm trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng cơ bản, có hệ thống về cấu tạo, cơ chế hoạt động của các cơ quan sinh sản ở người, chăm sóc sức khỏe sinh sản; phòng tránh mang thai ngoài ý muốn, vô sinh và các bệnh lây truyền qua đường tình dục; định hình giá trị của việc kết hôn, sinh con vì lợi ích gia đình và tương lai bền vững của đất nước.

3. Điều chỉnh, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích

a) Rà soát, đề xuất sửa đổi các quy định không phù hợp với mục tiêu đạt và duy trì vững chắc mức sinh thay thế, đặc biệt là các quy định xử lý vi phạm chính sách dân số hiện hành. Đề xuất ban hành quy định về việc đề cao tính tiên phong, gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên trong việc sinh con, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình tiến bộ, hạnh phúc để đạt và duy trì mức sinh thay thế.

b) Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng cân đối ngân sách nhà nước, các tỉnh, thành phố có chính sách hỗ trợ cặp vợ chồng, cá nhân sinh con, nuôi con nhằm đạt và duy trì mức sinh thay thế bền vững; ưu tiên đối với tỉnh, thành phố có mức sinh dưới mức sinh thay thế, dân tộc thiểu số rất ít người.

- Căn cứ tình hình thực tiễn, chính quyền địa phương cấp tỉnh quyết định triển khai thực hiện hỗ trợ phương tiện tránh thai, chi phí dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; đối tượng thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đơn vị hành chính cấp xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; xã thuộc khu vực biên giới đất liền;

- Thực hiện các chính sách khuyến khích sinh con áp dụng cho các gia đình, cộng đồng, ưu tiên và chú trọng đối với địa bàn có mức sinh dưới mức sinh thay thế, dân tộc thiểu số rất ít người;

- Thực hiện các chính sách hỗ trợ các cặp vợ chồng, cá nhân sinh con, nuôi dạy con tốt; đồng thời có chính sách khuyến khích không kết hôn muộn, không sinh con muộn và không sinh ít con.

c) Bổ sung các chính sách hỗ trợ, khuyến khích các cặp vợ chồng sinh con, sinh đủ hai con, phụ nữ sinh đủ hai con trước 35 tuổi trên cơ sở phân tích, đánh giá tác động của các chính sách về lao động, việc làm, nhà ở, phúc lợi xã hội, giáo dục, y tế;... đến việc sinh ít con; xây dựng, triển khai các mô hình can thiệp thích hợp.

d) Căn cứ khả năng cân đối ngân sách nhà nước, chính quyền địa phương cấp tỉnh nghiên cứu, ban hành các biện pháp hỗ trợ các cặp vợ chồng sinh con, sinh đủ hai con, phụ nữ sinh đủ hai con trước 35 tuổi. Một số nội dung hỗ trợ, khuyến khích như sau:

- Hỗ trợ tư vấn, cung cấp dịch vụ hôn nhân và gia đình: Phát triển câu lạc bộ kết bạn trăm năm, hỗ trợ nam, nữ thanh niên kết bạn; khuyến khích nam, nữ kết hôn trước 30 tuổi, không kết hôn muộn và sớm sinh con;

- Xây dựng môi trường, cộng đồng phù hợp với các gia đình nuôi con nhỏ; các dịch vụ thân thiện với người lao động như đưa, đón trẻ, trông trẻ, ngân hàng sữa mẹ, bác sỹ gia đình, ... Căn cứ quy hoạch chung, bố trí địa điểm xây dựng các điểm trông, giữ trẻ, nhà mẫu giáo phù hợp với điều kiện của bà mẹ, nhất là các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị;

- Hỗ trợ phụ nữ khi mang thai, sinh con và sinh đủ hai con: Tạo điều kiện trở lại nơi làm việc cho phụ nữ sau khi sinh con; miễn giảm các khoản đóng góp công ích theo hộ gia đình;

- Hỗ trợ, khuyến khích các cặp vợ chồng sinh đủ hai con: ưu tiên vào các trường công lập, hỗ trợ chi phí giáo dục trẻ em.

4. Mở rộng tiếp cận các dịch vụ sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình và các dịch vụ có liên quan

a) Phổ cập dịch vụ kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản tới mọi người dân đảm bảo công bằng, bình đẳng trong tiếp cận, sử dụng dịch vụ, không phân biệt giới, người đã kết hôn, người chưa kết hôn để mỗi cá nhân, cặp vợ chồng chủ động, tự nguyện quyết định số con, thời gian sinh con và khoảng cách giữa các lần sinh nhằm nâng cao chất lượng dân số.

b) Xây dựng và triển khai các loại hình dự phòng vô sinh tại cộng đồng; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, phát triển mạng lưới hỗ trợ sinh sản.

c) Đối với địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo: Tổ chức các loại hình cung cấp dịch vụ phù hợp; tư vấn, kiểm tra sức khỏe, phát hiện sớm, phòng, tránh các yếu tố nguy cơ dẫn đến sinh con dị tật, mắc các bệnh, tật ảnh hưởng đến việc nâng cao chất lượng dân số.

5. Các nhiệm vụ và giải pháp khác

a) Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng

- Cập nhật kiến thức mới, tập huấn lại, bảo đảm đội ngũ công tác viên dân số thực hiện đầy đủ, có hiệu quả việc tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện việc sinh con; tham gia cung cấp một số dịch vụ dân số tới hộ gia đình. Tập huấn cho toàn bộ công tác viên, tuyên truyền viên về kiến thức, kỹ năng mới, đáp ứng nhiệm vụ chuyển trọng tâm nội dung điều chỉnh mức sinh sang đạt và duy trì mức sinh thay thế trên toàn quốc;

- Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cán bộ làm công tác dân số các cấp, các ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội, đặc biệt là kiến thức, kỹ năng lồng ghép các nội dung về bảo đảm mức sinh thay thế trên toàn quốc vào nhiệm vụ, hoạt động của các ngành, đơn vị;

- Đưa nội dung về bảo đảm mức sinh thay thế trên toàn quốc vào chương trình đào tạo, tập huấn cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp; chú trọng đào tạo đội ngũ chuyên gia trong lĩnh vực dân số, nhân khẩu học thông qua hệ thống đào tạo trong và ngoài nước.

b) Nghiên cứu khoa học và hệ thống tin quản lý

- Nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ về quy mô dân số, mức sinh trong mối quan hệ hữu cơ với phát triển kinh tế - xã hội; các nghiên cứu tác nghiệp về những giải pháp, can thiệp nhằm bảo đảm mức sinh thay thế trên toàn quốc;

- Củng cố, hoàn thiện hệ thống chỉ báo, chỉ tiêu về quy mô dân số và mức sinh. Thường xuyên cung cấp, thông tin về động thái dân số và thực trạng mức sinh cho các cơ quan chỉ đạo, điều hành ở trung ương và địa phương.

c) Hợp tác quốc tế

- Tổ chức học tập, chia sẻ kinh nghiệm với các quốc gia, vùng lãnh thổ về quy mô dân số và mức sinh, biện pháp duy trì mức sinh thay thế, đặc biệt là tại các quốc gia đã hoặc đang trải qua quá trình chuyển đổi nhân khẩu học;

- Tranh thủ các diễn đàn song phương, đa phương; huy động nguồn lực tài chính và kỹ thuật của các quốc gia, tổ chức quốc tế để thực hiện Chương trình.

d) Kiểm tra, giám sát, đánh giá

- Định kỳ kiểm tra, giám sát hỗ trợ, đánh giá việc thực hiện Chương trình; kịp thời đề xuất cơ chế, chính sách phù hợp với thực tiễn;

- Tổng kết việc thực hiện Chương trình.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Chương trình từ nguồn ngân sách nhà nước được bố trí trong dự toán hằng năm của các cơ quan, đơn vị và địa phương, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước; từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Y tế

a) Chủ trì xây dựng kế hoạch và triển khai các nội dung của Chương trình. Chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo, đề xuất, kiến nghị tại Tờ trình số 02/TTr-BYT ngày 01 tháng 01 năm 2026; văn bản số 242/BC-BYT ngày 05 tháng 02 năm 2026 và các tài liệu liên quan.

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai Chương trình.

c) Kiểm tra, đánh giá; tổ chức tổng kết việc thực hiện Chương trình báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế đổi mới toàn diện nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường.

3. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung và hướng dẫn thực hiện chính sách an sinh xã hội cho các đối tượng ưu tiên, đặc biệt khu công nghiệp, khu kinh tế để khuyến khích việc kết hôn, sinh con.

4. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung và hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở cho cặp vợ chồng, cá nhân để khuyến khích sinh con, nuôi dạy con tốt.

5. Bộ Tài chính cân đối, bố trí kinh phí thực hiện Chương trình theo quy định của pháp luật.

6. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tham gia thực hiện Chương trình trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ đã được giao.

7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền Nghị quyết, chương trình, kế hoạch, ... để đưa mục tiêu, chỉ tiêu quy mô dân số và mức sinh vào hệ thống các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của địa phương giai đoạn 2026 - 2030; rà soát, bổ sung các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với điều kiện của địa phương.

b) Trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền các Nghị quyết, quyết định về hỗ trợ, khuyến khích kết hôn, sinh con.

c) Cân đối, bố trí kinh phí thực hiện Chương trình của địa phương theo quy định của pháp luật.

8. Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên khác của Mặt trận trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tham gia triển khai và giám sát việc thực hiện Chương trình.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Lê Thành Long

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.

Điện thoại: 080.44417

Email: congbao@chinhphu.vn.

Website: <https://congbao.chinhphu.vn>